UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 12/ SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 16 *tháng* 12 *năm 2021*

Người ký: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ
Email: soxd@cantho.gov.vn
Cơ quan: UBND thành phố Cần Thơ
Thời gian ký: 16.12.2021 08:51:42 +07:00

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2021

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 23/10/2021**											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	*nt*	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182
3	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909
1.2	***Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/10/2021***											
4	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090	69.090
5	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180	78.180

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.3	*Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tầng 12, tòa nhà E-town Central 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 02873 017 018). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/4/2021*											
6	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB40, bao 50kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
7	Xi măng xây tô Insee Wall-pro, MC25, bao 40kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1.4	**Công ty TNHH MTV CLXD Xanh Hamaco. Địa chỉ: khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang. Cập nhật theo Thông báo giá ngày 26/10/2021**											
8	Xi măng Póoc Lăng Hỗn Hợp PCB 40 và PCB 50	Bao	QCVN 16:2019/BXD	72.000	72.000	72.000	72.000	73.000	72.000	72.000	73.000	73.000
9	Xi măng Póoc Lăng Hỗn Hợp PCB 40 và PCB 50	Bao		72.000	72.000	72.000	72.000	73.000	72.000	72.000	73.000	73.000
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hạ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/01/2021**											
10	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m2	QCVN 16:2017/BXD	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
11	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
12	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
13	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
14	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
15	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m2	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
16	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
17	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m2	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
18	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m2	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
19	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bo cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
20	Gạch ceramic 40x40 bo cạnh	Hộp	nt	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
21	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
22	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
23	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
24	Gạch ceramic 60x60 KTS	m2	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
25	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m2	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
26	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m2	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.2	**Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Vĩnh Linh 165i/10 Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ, SĐT: 0932.949.933. Cập nhật theo bảng giá ngày 28/10/2021**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	HÀ THANH		**TCVN 7745-2007**									
27	Gạch 30*60 Thân	m2		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
28	Gạch 30*60 Viền	m2		122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201	122.201
29	Gạch 30*60 Điểm	m2		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
30	Gạch 30*60 Đậm	m2		124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
31	Gạch 30*60 Nhạt	m2		122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
	HOÀNG GIA		**TCVN 7745-2007**									
32	Gạch 30*60 Thân	m2		140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400
33	Gạch 30*60 Viền gồ	m2		146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900
34	Gạch 30*60 Viền phẳng	m2		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
35	Gạch 30*60 Điểm	Viên		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	PAK											
36	Gạch 40*40	Thùng	**TCVN 7745-2007**	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
37	Gạch 40*40 sân vườn	Thùng	*nt*	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
38	Gạch 50*50	Thùng	*nt*	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
39	Gạch 50*50 mờ	Thùng	*nt*	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600
40	Gạch 50*50 sân vườn	Thùng	*nt*	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200
41	Gạch 30*45	Thùng	*nt*	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
42	Gạch 30*45 Trang trí	Thùng	*nt*	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
43	Gạch 30*60	Thùng	*nt*	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764	127.764
44	Gạch 30*60 Điểm	Thùng	*nt*	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
45	Gạch 60*60	Thùng	*nt*	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224	172.224
46	Gạch 60*60 Mờ	Thùng	*nt*	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712	179.712
	Ý MỸ											
47	Gạch 30*60 Thân	m2	**TCVN 7745-2007**	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100	139.100
48	Gạch 30*60 viền	m2	*nt*	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
49	Gạch 30*60 Điểm	Viên	*nt*	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
50	Gạch 30*45	Thùng	*nt*	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
51	Gạch 50*50 men	m2	*nt*	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
52	Gạch 50*50 sân vườn	m2	*nt*	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
53	Gạch 60*60	m2	*nt*	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400
	VITTO											
54	Gạch sàn 300x300 KG1	Thùng	**TCVN 7745-2007**	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
55	Gạch ốp 300x450 KTS KG 1	Thùng	*nt*	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
56	Gạch ốp 300x450 KTS KG 2	Thùng	nt	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
57	Gạch ốp 300x600 (thường) KG1	Thùng	nt	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
58	Gạch ốp 300x600 (thường) KG2	Thùng	nt	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200
59	Gạch ốp 300x600 (thường) KG3	Thùng	nt	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
60	Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.1	Thùng	nt	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300
61	Gạch ốp 300x600 (thường) KG4.2	Thùng	nt	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100	165.100
62	Gạch ốp 300x600 (thường) KG6	Thùng	nt	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
63	Gạch ốp 300x600 (thường) KG7	Thùng	nt	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300	235.300
64	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG1	Thùng	nt	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
65	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG2	Thùng	nt	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
66	Gạch ốp 300x600 (Lappato) KG4	Thùng	nt	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
67	Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG1	Thùng	nt	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200
68	Gạch ốp 300x600 (Sugar) KG2	Thùng	nt	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
69	Gạch lát 500x500 (thường) KG1	Thùng	nt	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
70	Gạch lát 500x500 (thường) KG2	Thùng	nt	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
71	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG1	Thùng	nt	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
72	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG2	Thùng	nt	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300
73	Gạch lát 500x500 (Sugar) KG3	Thùng	nt	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800
74	Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG1	Thùng	nt	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800	137.800
75	Gạch lát 500x500 (Mài siêu bóng) KG2	Thùng	nt	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300
76	Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG1	Thùng	nt	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700	128.700
77	Gạch lát 600x600 Ceramic (Thường) KG2	Thùng	nt	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900	133.900
78	Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG1	Thùng	nt	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
79	Gạch lát 600x600 Ceramic (Siêu Bóng) KG2"	Thùng	nt	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900	146.900
80	Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG1	Thùng	nt	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600
81	Gạch lát 600x600 Ceramic (Sugar) KG2	Thùng	nt	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
82	Gạch lát 600x600 Porcelain KG1	Thùng	nt	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
83	Gạch lát 600x600 Porcelain KG2	Thùng	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
84	Gạch lát 600x600 Porcelain KG3	Thùng	nt	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100
85	Gạch lát 600x600 Porcelain KG 3.5	Thùng	nt	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
86	Gạch lát 600x600 Porcelain KG4	Thùng	nt	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200	265.200
87	Gạch lát 600x600 (Sugar) KG1	Thùng	nt	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800	254.800
88	Gạch lát 600x600 (Sugar) KG2	Thùng	nt	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200	278.200
89	Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving)	Thùng	nt	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
90	Gạch lát 600x600 (Men Matt Carving) KG2	Thùng	nt	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800	267.800
91	Gạch lát 600x600 (Mạ vàng, bạc) KG1	Thùng	nt	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
92	Gạch lát 600x600 (Mạ vàng, bạc) KG2	Thùng	nt	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800	332.800
93	Gạch lát 800x800 (thường) KG 1	Thùng	nt	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300
94	Gạch lát 800x800 (thường) KG 2	Thùng	nt	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400	322.400
95	Gạch lát 800x800 (Sugar) KG1	Thùng	nt	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500	383.500
96	Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG1	Thùng	nt	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300	430.300
97	Gạch lát 800x800 (Men Kim Cương) KG2	Thùng	nt	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800	462.800
98	Gạch lát 155x800 (thường) KG 1	Thùng	nt	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
99	Gạch lát 155x800 (thường) KG 2	Thùng	nt	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800
100	Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 1	Thùng	nt	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100	373.100
101	Gạch lát 155x800 (Sugar) KG 2	Thùng	nt	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700
102	Gạch ốp 300x800 KG1	Thùng	nt	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
103	Gạch ốp 300x800 KG2	Thùng	nt	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600	236.600
104	Gạch ốp 300x800 KG3	Thùng	nt	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
105	Gạch ốp 300x800 KG4	Thùng	nt	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
106	Gạch lát 600x900 KG1	Thùng	nt	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100
107	Gạch lát 600x900 KG2	Thùng	nt	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700
108	Gạch lát 600x900 KG3	Thùng	nt	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400
109	Gạch lát 600x900 KG4	Thùng	nt	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200
110	Gạch lát 145x600 (matt) KG 1	Thùng	nt	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700	206.700
111	Gạch lát 145x600 (matt) KG 2	Thùng	nt	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
112	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	nt	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100
113	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt) KG2	Thùng	nt	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200
114	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG1	Thùng	nt	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100	334.100
115	Gạch lát 800x800 (Maximos-matt carving) KG2	Thùng	nt	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200	356.200
116	Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	nt	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
117	Gạch lát 400x800 (Maximos-matt) KG1	Thùng	nt	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100	386.100
118	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG1	Thùng	nt	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700	453.700
119	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men Kim Cương) KG2	Thùng	nt	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800	501.800
120	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Men matt) KG3	Thùng	nt	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700	518.700
121	Gạch lát 600x1200 (Maximos - Sugar) KG4	Thùng	nt	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300	534.300
122	Gạch lát 600x1200 KG5 (Mạ vàng, bạc)	Thùng	nt	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600	639.600
123	Gạch sàn 400x400 KG1	Thùng	nt	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500
124	250x500 Ceramic (Sugar) KG1	Thùng	nt	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500
125	250x500 Ceramic (Sugar) KG2	Thùng	nt	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700
126	Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG1	Thùng	nt	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900	497.900

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
127	Gạch lát 800x800 (Mạ vàng, bạc) KG2	Thùng	*nt*	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100
128	Gạch lát 1000x1000 KG1	Thùng	*nt*	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500	513.500
129	Gạch lát 1000x1000 KG2	Thùng	*nt*	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
130	300x600 Mài bóng Diamond KG1	Thùng	*nt*	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
131	300x600 Mài bóng Diamond KG2	Thùng	*nt*	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300	170.300
132	300x600 Mài bóng Diamond KG3	Thùng	*nt*	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
133	400x400 KG1	Thùng	*nt*	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500
134	400x400 KG2	Thùng	*nt*	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
135	400x800 KG1	Thùng	*nt*	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
136	400x800 KG2	Thùng	*nt*	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
137	400x800 KG3	Thùng	*nt*	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100	321.100
2.3	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 04/12/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ**											
138	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2	QCVN 16:2017/BXD	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
139	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m^2	*nt*	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
140	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m^2	*nt*	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
141	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m^2	*nt*	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
142	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m^2	*nt*	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
143	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
144	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
145	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
146	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m^2	*nt*	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
147	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m^2	*nt*	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
148	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m^2	*nt*	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
149	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m^2	*nt*	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
150	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	*nt*	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
151	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m^2	*nt*	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
152	Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	*nt*	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
153	Gạch porcelain kích thước 60x60 men matt	m^2	*nt*	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
154	Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m^2	*nt*	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
155	Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
156	Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m^2	*nt*	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
157	Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
158	Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài canh	m^2	*nt*	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
159	Gạch porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài canh	m^2	*nt*	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
160	Gạch Porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
161	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
162	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m^2	*nt*	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
163	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh	m^2	*nt*	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
164	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m^2	*nt*	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
165	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
166	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
167	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
168	Gạch porcelain kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
169	Gạch porcelain kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
170	Gạch porcelain kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
171	Gạch porcelain kích thước 80x120 Carvin	m^2	*nt*	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
172	Gạch porcelain kích thước 80x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
2.4	**Công ty Cổ phần Khải Minh An. Đc: 36 Trần Bình Trọng, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Cập nhật theo Công bố giá ngày 23/9/2021**											
	ĐÁ GRANITE											
173	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 ;kích thước 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200
174	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161; kích thước 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300	674.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
175	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700	964.700
176	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100
177	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200	310.200
178	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
179	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900	669.900
180	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
181	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300
182	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800	448.800
183	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100	892.100
184	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
185	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
186	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400	521.400
187	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400	851.400
188	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100
189	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400
190	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200
191	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900	1.197.900
192	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300	1.048.300
193	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500
194	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 ; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000
195	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700	1.008.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
196	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200	838.200
197	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65; kt 10x20cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900	163.900
198	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	ĐÁ HOA											
199	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113; kt 7,5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600
200	Đá hoa- xanh đậm- bóc lồi- XRT #931; kt 10x20cm dày 1,5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
201	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600
202	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100	397.100
203	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737; kt 60x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400
204	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700
205	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21; kt 7,5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200
206	Đá hoa- trắng- bóc lồi- TST #799; kt 10x20cm dày 1,5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400
207	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200	233.200
208	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
209	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64; kt 7,5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
210	Đá hoa- vàng- bóc lồi- VKT #62; kt 10x20cm dày 1,5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
211	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700	469.700
212	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115; kt 7,5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100
213	Đá hoa- xám đen- bóc lồi- DKT #63; kt 10x20cm dày 1,5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
214	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500
215	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700
216	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800	525.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
217	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20; kt 7,5x22cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400
218	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500	489.500
219	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200
	ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)											
220	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600	402.600
221	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168; kt 30x60cm dày 3cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500	566.500
222	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750; kt 30x60cm dày 5cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
	ĐÁ PHIẾN- - -											
223	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36; kt 10x20cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
224	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901; kt 15x30cm dày 1cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200
225	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903; kt 30x60cm dày 2cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
	ĐÁ GHÉP QUE- - - -											
226	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275; kt ghép que 10x50cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300	245.300
227	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276; kt ghép que 10x50cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600
228	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165; kt ghép que 10x50cm	m2	QCVN 16 :2019/BXD	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400
	ĐÁ NHIỀU QUY CÁCH- - - -											
229	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478	m2	QCVN 16 :2019/BXD	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200	321.200
230	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480	m2	QCVN 16 :2019/BXD	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300
231	Đá phiến- đa quy cách dài 30cm- bóc phẳng- xám đen- XDP #1479	m2	QCVN 16 :2019/BXD	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
232	Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048	m2	QCVN 16 :2019/BXD	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300
233	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653	m2	QCVN 16 :2019/BXD	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400	499.400
234	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658	m2	QCVN 16 :2019/BXD	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100
235	Đá sa thạch- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xanh xám- XSK #1471	m2	QCVN 16 :2019/BXD	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
236	Đá phiến- đa quy cách dài 60cm- bóc phẳng- xám đen- XDP #1475	m2	QCVN 16 :2019/BXD	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400
	ĐÁ CHẺ LÁT - ĐÁ QUE TỰ NHIÊN											
237	Đá phiến- chẻ lát D<>20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897	bao	QCVN 16 :2019/BXD	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
238	Đá phiến- chẻ lát D<>20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836	bao	QCVN 16 :2019/BXD	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
239	Đá granite- thớt tròn D<>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100	tấm	QCVN 16 :2019/BXD	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
	SỎI QUAY - - - -											
240	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178	bao 18kg	QCVN 16 :2019/BXD	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
241	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180	bao 18kg	QCVN 16 :2019/BXD	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
	MOSAIC ĐÁ- - - -											
242	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754	m2	QCVN 16 :2019/BXD	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200
243	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755	m2	QCVN 16 :2019/BXD	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000
244	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**											
3.1	***Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (Đc: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre. SĐT: (0275)3627568. Cập nhật theo Công văn ngày 22/02/2021***											
245	Gạch bê tông đặc M 7,5 (40x80x180)	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336
246	Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80x80x180)	viên	*nt*	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755
247	Gạch bê tông block M 7,5 (90x190x390)	viên	*nt*	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718
248	Gạch bê tông block M 7,5 (100x200x400)	viên	*nt*	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355
249	Gạch bê tông block M 7,5 (190x190x390)	viên	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
250	Gạch bê tông block M 7,5 (200x200x400)	viên	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
IV	**NHÓM SƠN**											
4.1	**Công ty CP L.Q JOTON (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/7/2021**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
251	Sơn giao thông lót	04kg/lon 16kg/thùng	TCVN 8791-2011	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
252	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
253	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
254	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
255	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	25kg/bao	TCVN 8791-2011	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
256	Sơn giao thông trắng tiêu chuẩn AASHTO	25kg/bao	TCVN 8791-2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
257	Sơn giao thông vàng tiêu chuẩn AASHTO	25kg/bao	TCVN 8791-2011	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
258	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	05kg/lon 25kg/thùng	TCVN 8791-2011	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
259	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	05kg/lon 25kg/thùng	TCVN 8791-2011	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
260	Hạt phản quang	25kg/bao	TCVN 8791-2011	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
4.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (ViệT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/4/2021**											
A. SƠN NỘI THẤT												
261	MATEX SEALER 17 L	kg	QCVN 16:2014/BXD	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
262	MATEX SEALER 5 L	kg	*nt*	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430	58.430
263	ODOUR-LESS SEALER 18 L	kg	*nt*	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240	105.240
264	ODOUR-LESS SEALER 5 L	kg	*nt*	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710
265	VATEX 17 L	kg	*nt*	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250
266	VATEX 4.8 KG	kg	*nt*	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250
267	MATEX 18 L	kg	*nt*	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110
268	MATEX 5 KG	kg	*nt*	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800
269	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L	kg	*nt*	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760
270	MATEX SIÊU TRẮNG 4.8 KG	kg	*nt*	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790
271	ODOUR-LESS CRVT 18 L	kg	*nt*	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520
272	ODOUR-LESS CRVT 1 L	kg	*nt*	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
273	ODOUR-LESS CRVT 5 L	kg	*nt*	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480
274	ODOUR-LESS BÓNG 18 L	kg	*nt*	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080
275	ODOUR-LESS BÓNG 1 L	kg	*nt*	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970
276	ODOUR-LESS BÓNG 5 L	kg	*nt*	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
277	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440
278	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720
279	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L	kg	nt	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190
280	ODOUR-LESS SPOT-LESS 1 L	kg	nt	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470
281	ODOUR-LESS SPOT-LESS 5 L	kg	nt	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580
B. SƠN NGOẠI THẤT												
282	SUPER MATEX SEALER 17 L	kg	nt	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890
283	SUPER MATEX SEALER 5 L	kg	nt	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830
284	WEATHERGARD SEALER 18 L	kg	nt	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530
285	WEATHERGARD SEALER 5 L	kg	nt	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540
286	SUPER MATEX 18 L	kg	nt	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360
287	SUPER MATEX 5 L	kg	nt	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070
288	SUPERGARD 18 L	kg	nt	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410
289	SUPERGARD 5 L	kg	nt	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830
290	WEATHERGARD BÓNG 18 L	kg	nt	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510
291	WEATHERGARD BÓNG 1 L	kg	nt	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980
292	WEATHERGARD BÓNG 5 L	kg	nt	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800
293	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970
294	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970
295	WEATHERGARD PLUS+ 18 L	kg	nt	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580
296	WEATHERGARD PLUS+ 15 L	kg	nt	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680
297	WEATHERGARD PLUS+ 5 L	kg	nt	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510
298	WEATHERGARD PLUS+ 1 L	kg	nt	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540
C. BỘT TRÉT												
299	NIPPON SKIMCOAT NỘI THẤT 40 KG	kg	QCVN 16:2017/BXD	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
300	NIPPON WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg		10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730
D. SƠN CHỐNG THẤM												
301	WP 100 18 KG	kg	nt	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330
302	WP 100 5 KG	kg	nt	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
303	WP 100 1 KG	kg	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
304	WP 200 20 KG	kg	nt	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450	172.450
305	WP 200 6 KG	kg	nt	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
4.3	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 30/11/2021.**											
	Bột bả tường											
306	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.455	368.455	368.455	368.455	368.455	368.455	368.455	368.455	368.455
307	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	347.818	347.818	347.818	347.818	347.818	347.818	347.818	347.818	347.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
308	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636
309	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	459.091	459.091	459.091	459.091	459.091	459.091	459.091	459.091	459.091
310	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	476.727	476.727	476.727	476.727	476.727	476.727	476.727	476.727	476.727
311	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	473.909	473.909	473.909	473.909	473.909	473.909	473.909	473.909	473.909
312	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	701.136	701.136	701.136	701.136	701.136	701.136	701.136	701.136	701.136
313	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	862.955	862.955	862.955	862.955	862.955	862.955	862.955	862.955	862.955
314	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	587.273	587.273	587.273	587.273	587.273	587.273	587.273	587.273	587.273
315	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727	612.727
316	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364
317	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	514.545	514.545	514.545	514.545	514.545	514.545	514.545	514.545	514.545
	Sơn nhũ tương											
318	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623
319	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		382.955	382.955	382.955	382.955	382.955	382.955	382.955	382.955	382.955
320	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.816.591	1.816.591	1.816.591	1.816.591	1.816.591	1.816.591	1.816.591	1.816.591	1.816.591
321	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.417.364	1.417.364	1.417.364	1.417.364	1.417.364	1.417.364	1.417.364	1.417.364	1.417.364
322	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.430.273	1.430.273	1.430.273	1.430.273	1.430.273	1.430.273	1.430.273	1.430.273	1.430.273
323	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.356.136	1.356.136	1.356.136	1.356.136	1.356.136	1.356.136	1.356.136	1.356.136	1.356.136
324	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000
325	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.574.000	3.574.000	3.574.000	3.574.000	3.574.000	3.574.000	3.574.000	3.574.000	3.574.000
326	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.621.864	1.621.864	1.621.864	1.621.864	1.621.864	1.621.864	1.621.864	1.621.864	1.621.864
327	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.798.091	1.798.091	1.798.091	1.798.091	1.798.091	1.798.091	1.798.091	1.798.091	1.798.091

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
328	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.573.500	2.573.500	2.573.500	2.573.500	2.573.500	2.573.500	2.573.500	2.573.500	2.573.500
329	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3.144.909	3.144.909	3.144.909	3.144.909	3.144.909	3.144.909	3.144.909	3.144.909	3.144.909
330	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		1.975.800	1.975.800	1.975.800	1.975.800	1.975.800	1.975.800	1.975.800	1.975.800	1.975.800
331	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
332	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.160.455	2.160.455	2.160.455	2.160.455	2.160.455	2.160.455	2.160.455	2.160.455	2.160.455
333	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		2.424.909	2.424.909	2.424.909	2.424.909	2.424.909	2.424.909	2.424.909	2.424.909	2.424.909
334	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000
335	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng		6.492.273	6.492.273	6.492.273	6.492.273	6.492.273	6.492.273	6.492.273	6.492.273	6.492.273
336	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.495.455	4.495.455	4.495.455	4.495.455	4.495.455	4.495.455	4.495.455	4.495.455	4.495.455
337	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		1.139.318	1.139.318	1.139.318	1.139.318	1.139.318	1.139.318	1.139.318	1.139.318	1.139.318
338	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		227.864	227.864	227.864	227.864	227.864	227.864	227.864	227.864	227.864
339	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	259.318	259.318	259.318	259.318	259.318	259.318	259.318	259.318	259.318
340	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		1.208.409	1.208.409	1.208.409	1.208.409	1.208.409	1.208.409	1.208.409	1.208.409	1.208.409
341	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng		320.227	320.227	320.227	320.227	320.227	320.227	320.227	320.227	320.227
342	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng		1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500
343	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng		439.318	439.318	439.318	439.318	439.318	439.318	439.318	439.318	439.318
344	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng		2.119.318	2.119.318	2.119.318	2.119.318	2.119.318	2.119.318	2.119.318	2.119.318	2.119.318
345	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545	670.545
346	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng		3.224.545	3.224.545	3.224.545	3.224.545	3.224.545	3.224.545	3.224.545	3.224.545	3.224.545
347	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng		736.909	736.909	736.909	736.909	736.909	736.909	736.909	736.909	736.909
348	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng		3.582.727	3.582.727	3.582.727	3.582.727	3.582.727	3.582.727	3.582.727	3.582.727	3.582.727
349	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	675.682	675.682	675.682	675.682	675.682	675.682	675.682	675.682	675.682
350	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.201.136	3.201.136	3.201.136	3.201.136	3.201.136	3.201.136	3.201.136	3.201.136	3.201.136
351	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	542.045	542.045	542.045	542.045	542.045	542.045	542.045	542.045	542.045
352	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.614.773	2.614.773	2.614.773	2.614.773	2.614.773	2.614.773	2.614.773	2.614.773	2.614.773
353	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	508.409	508.409	508.409	508.409	508.409	508.409	508.409	508.409	508.409
354	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	*nt*	2.429.318	2.429.318	2.429.318	2.429.318	2.429.318	2.429.318	2.429.318	2.429.318	2.429.318
355	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	*nt*	580.227	580.227	580.227	580.227	580.227	580.227	580.227	580.227	580.227

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
356	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	*nt*	2.763.864	2.763.864	2.763.864	2.763.864	2.763.864	2.763.864	2.763.864	2.763.864	2.763.864
357	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	*nt*	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727
358	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	*nt*	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364	3.476.364
359	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	*nt*	953.273	953.273	953.273	953.273	953.273	953.273	953.273	953.273	953.273
360	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	*nt*	4.627.273	4.627.273	4.627.273	4.627.273	4.627.273	4.627.273	4.627.273	4.627.273	4.627.273
361	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	*nt*	1.450.545	1.450.545	1.450.545	1.450.545	1.450.545	1.450.545	1.450.545	1.450.545	1.450.545
362	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	*nt*	1.564.182	1.564.182	1.564.182	1.564.182	1.564.182	1.564.182	1.564.182	1.564.182	1.564.182
363	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	*nt*	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591
364	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	*nt*	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591
365	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	*nt*	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591	550.591
366	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	*nt*	322.045	322.045	322.045	322.045	322.045	322.045	322.045	322.045	322.045
367	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	*nt*	1.510.227	1.510.227	1.510.227	1.510.227	1.510.227	1.510.227	1.510.227	1.510.227	1.510.227
368	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	*nt*	214.773	214.773	214.773	214.773	214.773	214.773	214.773	214.773	214.773
369	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	*nt*	1.001.136	1.001.136	1.001.136	1.001.136	1.001.136	1.001.136	1.001.136	1.001.136	1.001.136
370	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	*nt*	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
371	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.270.955	1.270.955	1.270.955	1.270.955	1.270.955	1.270.955	1.270.955	1.270.955	1.270.955
372	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	852.773	852.773	852.773	852.773	852.773	852.773	852.773	852.773	852.773
373	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.680.045	2.680.045	2.680.045	2.680.045	2.680.045	2.680.045	2.680.045	2.680.045	2.680.045
374	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.825.500	1.825.500	1.825.500	1.825.500	1.825.500	1.825.500	1.825.500	1.825.500	1.825.500
375	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.661.864	3.661.864	3.661.864	3.661.864	3.661.864	3.661.864	3.661.864	3.661.864	3.661.864
	Chất chống thấm											
376	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.789.045	1.789.045	1.789.045	1.789.045	1.789.045	1.789.045	1.789.045	1.789.045	1.789.045
377	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		61.336	61.336	61.336	61.336	61.336	61.336	61.336	61.336	61.336
378	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
379	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
380	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
381	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
382	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
383	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.799.091	2.799.091	2.799.091	2.799.091	2.799.091	2.799.091	2.799.091	2.799.091	2.799.091
384	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
385	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455
386	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364	2.726.364
387	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.253.864	1.253.864	1.253.864	1.253.864	1.253.864	1.253.864	1.253.864	1.253.864	1.253.864
388	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		4.774.545	4.774.545	4.774.545	4.774.545	4.774.545	4.774.545	4.774.545	4.774.545	4.774.545
389	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	533.864	533.864	533.864	533.864	533.864	533.864	533.864	533.864	533.864
390	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2.035.455	2.035.455	2.035.455	2.035.455	2.035.455	2.035.455	2.035.455	2.035.455	2.035.455
	Sơn Epoxy											
391	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500
392	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500
393	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	144.409	144.409	144.409	144.409	144.409	144.409	144.409	144.409	144.409
394	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500	363.500
395	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500	413.500
396	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	629.773	629.773	629.773	629.773	629.773	629.773	629.773	629.773	629.773
397	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		606.518	606.518	606.518	606.518	606.518	606.518	606.518	606.518	606.518
398	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	473.864	473.864	473.864	473.864	473.864	473.864	473.864	473.864	473.864
399	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	994.773	994.773	994.773	994.773	994.773	994.773	994.773	994.773	994.773
400	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		1.092.045	1.092.045	1.092.045	1.092.045	1.092.045	1.092.045	1.092.045	1.092.045	1.092.045
401	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.156.591	1.156.591	1.156.591	1.156.591	1.156.591	1.156.591	1.156.591	1.156.591	1.156.591

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
402	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000
	Sơn Sàn Đa Năng											
403	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVANANOPRO	92.136	92.136	92.136	92.136	92.136	92.136	92.136	92.136	92.136
404	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	274.227	274.227	274.227	274.227	274.227	274.227	274.227	274.227	274.227
405	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		329.136	329.136	329.136	329.136	329.136	329.136	329.136	329.136	329.136
406	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		376.409	376.409	376.409	376.409	376.409	376.409	376.409	376.409	376.409
407	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		432.409	432.409	432.409	432.409	432.409	432.409	432.409	432.409	432.409
408	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	40.756	40.756	40.756	40.756	40.756	40.756	40.756	40.756	40.756
409	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		42.241	42.241	42.241	42.241	42.241	42.241	42.241	42.241	42.241
410	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	213.136	213.136	213.136	213.136	213.136	213.136	213.136	213.136	213.136
411	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		255.136	255.136	255.136	255.136	255.136	255.136	255.136	255.136	255.136
412	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	256.409	256.409	256.409	256.409	256.409	256.409	256.409	256.409	256.409
413	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		330.227	330.227	330.227	330.227	330.227	330.227	330.227	330.227	330.227
414	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318
415	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	16.256	16.256	16.256	16.256	16.256	16.256	16.256	16.256	16.256
416	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	236.955	236.955	236.955	236.955	236.955	236.955	236.955	236.955	236.955
417	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200
418	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.811.455	1.811.455	1.811.455	1.811.455	1.811.455	1.811.455	1.811.455	1.811.455	1.811.455
419	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	8.603.636	8.603.636	8.603.636	8.603.636	8.603.636	8.603.636	8.603.636	8.603.636	8.603.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
420	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.673.864	1.673.864	1.673.864	1.673.864	1.673.864	1.673.864	1.673.864	1.673.864	1.673.864

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Sơn chống cháy											
421	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	378.650	378.650	378.650	378.650	378.650	378.650	378.650	378.650	378.650
422	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	295.072	295.072	295.072	295.072	295.072	295.072	295.072	295.072	295.072
4.4	**CÔNG TY TNHH CP Falcon Coatings Việt Nam ngày 23/11/2020. Đ/c: 30 Ngõ 67 Tô Ngọc Vân, Tây Hồ, Hà Nội - 0222 383 9099. Báo giá theo Công văn ngày 25/5/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**											
423	Bột bả nội và ngoại thất FALCON INT & EXT PUTTY loại 40kg/bao	kg	QCVN16:2017/ BXD	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
424	Bột bả nội thất FALCON INT PUTTY loại 40kg/bao	kg	nt	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045	7.045
425	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 5kg/lon	kg	nt	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
426	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 20kg/thùng	kg	nt	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364	121.364
427	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 5.3kg/lon	kg	nt	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353	118.353
428	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 21kg/thùng	kg	nt	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922	97.922
429	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại loại 5.3kg/lon	kg	nt	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310	93.310
430	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 21kg/thùng	kg	nt	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749	77.749
431	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 5.5kg/lon	kg	nt	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983	81.983
432	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 23kg/thùng	kg	nt	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296	65.296
433	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 5.5kg/lon	kg	nt	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099	68.099
434	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 23kg/thùng	kg	nt	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468	54.468
435	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN loại 5.5kg/lon	kg	nt	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355	37.355
436	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN FE11 loại 23kg/thùng	kg	nt	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016	32.016
437	Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 1.2 kg/ lon	kg	nt	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909
438	Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 5kg/lon	kg	nt	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
439	Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng FALCON EXT CERAMIC 801 loại 18kg/ thùng	kg	nt	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010	236.010
440	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 1kg/lon	kg	nt	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
441	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 5kg/lon	kg	nt	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818	209.818
442	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 20kg/thùng	kg	nt	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091	184.091
443	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 5.5kg/lon	kg	nt	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479	102.479
444	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 22kg/thùng	kg	nt	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579	90.579
445	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 5.5kg/lon	kg	nt	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805	85.805
446	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 23kg/thùng	kg	nt	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466	74.466
447	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 5kg/lon	kg	nt	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
448	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 20kg/thùng	kg	nt	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
449	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 4kg/lon	kg	nt	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909
450	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 20kg/thùng	kg	nt	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636
451	beton FALCON WF POLYMER 2X loại 4kg/ lon	kg	nt	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136
452	Chống thấm polymer siêu bền cho tường và sàn beton FALCON WF POLYMER 2X loại 20kg/thùng	kg	nt	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364
4.5	**Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam, Đ/c: 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - 0354672691. Báo giá theo Công văn ngày 15/7/2021 (Sở Xây dựng nhận được ngày 01/10/2021)**											
453	*Visenlex sơn lót kiềm nội thất cao cấp*	22 kg	**TCCS 02:2016 /INFOR**	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091	1.477.091
454		5,8 kg	*nt*	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091	445.091
455	*Visenlex sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp*	21,2 kg	*nt*	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273	2.175.273
456		5,6 kg	*nt*	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455
457	*Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano*	20,5 kg	*nt*	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909	2.754.909
458		5,4 kg	*nt*	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727	752.727
459	*Visenlex sơn chống thấm đa năng cao cấp*	19,2 kg	*nt*	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636	2.283.636
460		5,4 kg	*nt*	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
461	*Visenlex sơn chống thấm màu cao cấp*	19,6 kg	*nt*	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909	2.538.909
462		4,9 kg	*nt*	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455	729.455
463	*Visenlex Super Nano - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng*	5,2 kg	*nt*	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364
464		1,04 kg	*nt*	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273	231.273
465	*Visenlex sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1*	19,6 kg	*nt*	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182	3.306.182
466		4,9 kg	*nt*	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727	928.727
467		0,98 kg	*nt*	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455
468	*Visenlex sơn mịn ngoại thất cao cấp V300*	23,2 kg	*nt*	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455	1.553.455
469		5,8 kg	*nt*	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545	478.545
470	*Visenlex Super Nano - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng*	5,2 kg	*nt*	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455	945.455
471	*Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 7in1*	19,6 kg	*nt*	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636	2.955.636
472		4,9 kg	*nt*	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000
473	*Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 5in1*	19,6 kg	*nt*	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091	2.685.091
474		4,9 kg	*nt*	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636	747.636
475	*Visenlex sơn bán bóng nội thất V600*	20,8 kg	*nt*	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727	1.984.727
476		5,2 kg	*nt*	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364	580.364
477	*Visenlex sơn nội thất cao cấp V100*	23 kg	*nt*	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364	1.108.364
478		5,75 kg	*nt*	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182	362.182
479	*Visenlex SUPER WHITE - sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp*	23 kg	*nt*	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727	1.256.727
480		5,8 kg	*nt*	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455	377.455
481	*Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V80*	23 kg	*nt*	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818	901.818
482		5,75 kg	*nt*	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273	311.273
483	*Visenlex Sơn nước nội thất V50*	23 kg	*nt*	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182
484		5,75 kg	*nt*	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364	212.364
485	*Visenlex sơn lót kiềm nội thất SUPERECO*	22 kg	*nt*	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455	913.455
486		5,8 kg	*nt*	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727	256.727
487	*Visenlex Sơn Clear phủ bóng cao cấp*	17,5 kg	*nt*	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273	1.511.273
488		4,4 kg	*nt*	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909	418.909
489	*Visenlex Bột bả nội thất cao cấp*	40 kg	*nt*	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636	251.636
490	*Visenlex Bột bả chống thấm cao cấp*	40 kg	*nt*	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455	297.455
491	*Sơn chống nóng E9000/Sơn lót*	5 kg	*nt*	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
492	*Sơn chống nóng E9000/Sơn phủ trắng*	5 kg	*nt*	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
493	*16kg Sơn lót Epoxy + 4kg sơn sàn công nghiệp cao cấp*	Cặp thùng	*nt*	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091	3.933.091
494	*4kg Sơn lót Epoxy + 1kg Sơn sàn công nghiệp cao cấp*	Cặp lon	*nt*	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818	997.818
495	*16kg Sơn phủ Epoxy + 4kg sơn sàn công nghiệp cao cấp*	Cặp thùng	*nt*	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909	4.530.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
496	*4kg Sơn phủ Epoxy + 1kg Sơn sàn công nghiệp cao cấp*	Cặp lon	*nt*	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182
497	*Sơn giả đá : vẩy mịn*	18 kg	*nt*	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273
498		4 kg	*nt*	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545
499	*Sơn giả đá : vẩy trung*	18 kg	*nt*	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545
500		4 kg	*nt*	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
501	*Sơn giả đá : vẩy to*	18 kg	*nt*	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182
502		4 kg	*nt*	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091
503	*Sơn nhũ bạc*	4.5 kg	*nt*	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273
504		0.9 kg	*nt*	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
505	*Sơn nhũ đồng*	4.5 kg	*nt*	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273
506		0.9 kg	*nt*	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
507	*Sơn nhũ vàng*	4.5 kg	*nt*	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909
508		0.9 kg	*nt*	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
V	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/12/2021**											
509	Cát nền	m^3		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
510	Cát xây (ML = 1,2~1,4)	m^3		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
511	Cát xây (ML = 1,7)	m^3		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
512	Cát Cam (ML = 2,0)	m^3		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
513	Cấp phối dăm loại 1	m^3		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
514	Cấp phối dăm loại 2	m^3		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
515	Đá 1x2 Antraco sàng 22 loại 1	m^3		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
516	Đá 4x6 Antraco Dmax 63	m^3		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
517	Đá 4x6 Antraco loại 1	m^3		381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
518	Mi sàng Antraco	m^3		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
5.2	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 06/11/2021. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Giá thay đổi theo phương tiện vận chuyển**											
	CÁT ĐÁ SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA											
519	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa	m^3	QCVN 16:2017/ BXD									
	Xe > 0,6m3			600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			536.364	536.364	536.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			513.636	513.636	513.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			495.455	495.455	495.455	-	-	-	-	-	-
520	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			540.909	540.909	540.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			477.273	477.273	477.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			454.545	454.545	454.545	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Xe > 4m3			436.364	436.364	436.364	-	-	-	-	-	-
521	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35 - < 1.55 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			468.182	468.182	468.182	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			404.545	404.545	404.545	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			381.818	381.818	381.818	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			363.636	363.636	363.636	-	-	-	-	-	-
522	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			420.909	420.909	420.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			357.273	357.273	357.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			334.545	334.545	334.545	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			316.364	316.364	316.364	-	-	-	-	-	-
	CÁT ĐÁ THƯỜNG NGUYÊN KHAI CHƯA RỬA											
523	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I	m^3	TCVN 7570:2006									
	Xe > 0,6m3			550.000	550.000	550.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			486.364	486.364	486.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			463.636	463.636	463.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-
524	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			470.909	470.909	470.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			407.273	407.273	407.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			384.545	384.545	384.545	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			366.364	366.364	366.364	-	-	-	-	-	-
525	Đá 4x6 Xanh xám	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			386.364	386.364	386.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			363.636	363.636	363.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			345.455	345.455	345.455	-	-	-	-	-	-
526	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			331.818	331.818	331.818	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			309.091	309.091	309.091	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			290.909	290.909	290.909	-	-	-	-	-	-
527	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD)	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			390.909	390.909	390.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			313.636	313.636	313.636	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			290.909	290.909	290.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			272.727	272.727	272.727	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
6.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/12/2021**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
528	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.818	25.818	25.818	25.818
529	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.636	25.636	25.636	25.636
530	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.818	25.818	25.818	25.818
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
531	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.091	28.091	28.091	28.091
532	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.909	27.909	27.909	27.909
533	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	28.273	28.273	28.273	28.273	28.273	28.364	28.364	28.364	28.364
534	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	28.273	28.273	28.273	28.273	28.273	28.364	28.364	28.364	28.364
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
535	Dày 2.00mm - 10.00mm	Đồng/kg	BS 1387	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.364	30.364	30.364	30.364
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
536	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.091	20.091	20.091	20.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
537	Dày 0.40mm	mét	JIS G3321	114.318	114.318	114.318	114.318	114.318	114.409	114.409	114.409	114.409
538	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	126.338	126.338	126.338	126.338	126.338	126.429	126.429	126.429	126.429
539	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	138.747	138.747	138.747	138.747	138.747	138.838	138.838	138.838	138.838
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
540	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	133.978	133.978	133.978	133.978	133.978	134.069	134.069	134.069	134.069
541	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	143.887	143.887	143.887	143.887	143.887	143.978	143.978	143.978	143.978
	Tôn lạnh màu Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
542	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	117.916	117.916	117.916	117.916	117.916	118.007	118.007	118.007	118.007
543	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	129.965	129.965	129.965	129.965	129.965	130.055	130.055	130.055	130.055
544	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	139.928	139.928	139.928	139.928	139.928	140.019	140.019	140.019	140.019
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
545	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	89.559	89.559	89.559	89.559	89.559	89.650	89.650	89.650	89.650
546	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	105.013	105.013	105.013	105.013	105.013	105.104	105.104	105.104	105.104
547	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	136.832	136.832	136.832	136.832	136.832	136.923	136.923	136.923	136.923

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
548	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	162.286	162.286	162.286	162.286	162.286	162.377	162.377	162.377	162.377
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
549	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	110.468	110.468	110.468	110.468	110.468	110.559	110.559	110.559	110.559
550	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	131.168	131.168	131.168	131.168	131.168	131.259	131.259	131.259	131.259
551	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	159.811	159.811	159.811	159.811	159.811	159.902	159.902	159.902	159.902
552	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	186.833	186.833	186.833	186.833	186.833	186.924	186.924	186.924	186.924
6.2	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM. Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 02923.844966. Cập nhật theo văn bản ngày 01/6/2021**											
553	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010
554	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010
555	Thép cuộn Φ10mmCB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150
556	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060
557	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
558	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060
559	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	*nt*	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
560	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	*nt*	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410
561	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	*nt*	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260
562	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	*nt*	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110
563	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	*nt*	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610
6.3	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 13/11/2021**											
564	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	17.350	17.350	17.350	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
565	Thép cuộn phi 8	Kg		17.300	17.300	17.300	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350
566	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	17.100	17.100	17.100	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150
567	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	16.950	16.950	16.950	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
568	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	16.950	16.950	16.950	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
569	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	16.950	16.950	16.950	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
6.4	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 03/12/2021**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
570	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454 ; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;UL6;	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
571	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400
572	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
573	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
574	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
575	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
576	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
577	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
578	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
579	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
580	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
581	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
582	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	*nt*	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
6.5	**Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 19/10/2021**											
583	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg		17.860	17.860	17.860	17.880	17.890	17.860	17.880	17.890	17.900
584	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		17.810	17.810	17.810	17.830	17.840	17.810	17.830	17.840	17.850
585	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg		17.860	17.860	17.860	17.880	17.890	17.860	17.880	17.890	17.900
586	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		17.660	17.660	17.660	17.680	17.690	17.660	17.680	17.690	17.700
587	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		17.740	17.740	17.740	17.760	17.770	17.740	17.760	17.770	17.780
588	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		17.540	17.540	17.540	17.560	17.570	17.540	17.560	17.570	17.580
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7.1	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn ngày 01/12/2021**											
589	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	16.863.636	16.863.636	16.863.636	16.900.000	16.927.272	16.863.636	16.909.091	16.927.272	16.954.545
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
8.1	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản 22/01/2021**											
590	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40L)	Bộ	*TCVN 10885-2-1-2015 TCVN 7722-1-2009 IEC 616453-11-2011*	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
591	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
592	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60L)	Bộ		6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
593	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
594	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
595	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120L)	Bộ	*nt*	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
596	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L)	Bộ	*nt*	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
597	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40J)	Bộ	*nt*	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
598	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50J)	Bộ	*nt*	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
599	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60J)	Bộ	*nt*	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
600	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80J)	Bộ	*nt*	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
601	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100J)	Bộ	*nt*	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
602	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120J)	Bộ	*nt*	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
603	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150J)	Bộ	*nt*	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
604	Đèn đường LED 30W (Sun-SL30D)	Bộ	*nt*	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
605	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
606	Đèn đường LED 50W (Sun-SL40D)	Bộ	*nt*	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
607	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D)	Bộ	*nt*	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
608	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D)	Bộ	*nt*	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
609	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D)	Bộ	*nt*	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
610	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D)	Bộ	*nt*	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
611	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	*nt*	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
612	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	*nt*	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
613	Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D)	Bộ	*nt*	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
8.2	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 11/10/2021.**											
	ĐÈN CHIẾU SÁNG LED NIKKON - MALAYSIA											
614	Đèn đường Led Nikkon 30W - 40W Malaysia	bộ		5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
615	Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
616	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (dimming 5 cấp công suấtt, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000
617	Đèn đường Led Nikkon 90W -105W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000
618	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
619	Đèn đường Led Nikkon 135W - 150W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
620	Đèn đường Led Nikkon 160W - 170W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
621	Đèn đường Led Nikkon 175W - 190W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
622	Đèn pha Led Nikkon 100W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
623	Đèn pha Led Nikkon 150W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
624	Đèn pha Led Nikkon 200W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000	16.400.000
625	Đèn pha Led Nikkon 250W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000
626	Đèn pha Led Nikkon 300W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000	23.900.000
627	Đèn pha Led Nikkon 350W) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ		25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
628	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ		22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000	22.270.000
629	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 80W tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ		27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000
630	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 120W tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ		43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000	43.700.000
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG NEXT LIGHTING - ĐÀI LOAN											
631	Đèn THGT đỏ Ø 200mm	bộ		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
632	Đèn THGT vàng Ø 200mm	bộ		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
	Đèn THGT xanh Ø 200mm			4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
633	Đèn THGT đỏ Ø 300mm	bộ		4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
634	Đèn THGT vàng Ø 300mm	bộ		4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
635	Đèn THGT xanh Ø 300mm	bộ		5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000
636	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 200mm	bộ		4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
637	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	bộ		4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
638	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 200mm	bộ		9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000
639	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form	bộ		9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000
640	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø 300mm	bộ		14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000
641	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520m	bộ		24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000
642	Đèn THGT nhắc lại Ø 100mm	bộ		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
643	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi	bộ		32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
644	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn	bộ		19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000
645	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ		33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000
646	Tủ điều khiển THGT 3 pha	bộ		36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000
647	Dù che tủ điều khiển	bộ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
648	Trụ đỡ tủ điều khiển	tủ		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
649	Logo 230RC	tủ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
8.3	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 02/6/2021.**											
650	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
651	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m		5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
652	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m		9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
653	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m		14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
654	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m		21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
655	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m		35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
656	CV-16 - 0,6/1kV	m		54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
657	CV-25 - 0,6/1kV	m		85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
658	CV-35 - 0,6/1kV	m		118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
659	CV-50 - 0,6/1kV	m		162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
660	CV-70 - 0,6/1kV	m		231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
661	CV-95 - 0,6/1kV	m		320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
662	CV-120 - 0,6/1kV	m		417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
663	CV-150 - 0,6/1kV	m		498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
664	CV-185 - 0,6/1kV	m		623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
665	CV-240 - 0,6/1kV	m		816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
666	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
667	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
668	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
669	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m		250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
670	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m		379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
671	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m		512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
672	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m		694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
673	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m		980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
674	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m		1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
675	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m		1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
676	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m		2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
677	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m		2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
678	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m		3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
679	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
680	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m		8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
681	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m		12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
682	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m		17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
683	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m		24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
684	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m		39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
685	CXV-16 - 0.6/1kV	m		59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
686	CXV-25 - 0.6/1kV	m		91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
687	CXV-35 - 0.6/1kV	m		125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
688	CXV-50 - 0.6/1kV	m		170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
689	CXV-70 - 0.6/1kV	m		242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
690	CXV-95 - 0.6/1kV	m		332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
691	CXV-120 - 0.6/1kV	m		434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
692	CXV-150 - 0.6/1kV	m		518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
693	CXV-185 - 0.6/1kV	m		645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
694	CXV-240 - 0.6/1kV	m		843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
695	CXV-300 - 0.6/1kV	m		1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
696	CXV-400 - 0.6/1kV	m		1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
697	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
698	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m		125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
699	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m		188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
700	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m		274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
701	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m		408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
702	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m		548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
703	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m		738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
704	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m		1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
705	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m		1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
706	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m		1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
707	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m		2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
708	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m		2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
709	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m		3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
710	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
711	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
712	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
713	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
714	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
715	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m		48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
716	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m		69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
717	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m		104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
718	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m		139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
719	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m		189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
720	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m		262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
721	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m		355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
722	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m		454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
723	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m		541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
724	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m		668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
725	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m		868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
726	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m		1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
727	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m		1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
IX	**XĂNG , DẦU**											
9.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Cập nhật giá điều chỉnh ngày 10/12/2021 (vùng 1)**											
728	Xăng RON 95 - IV	lít	*nt*	20.818	20.818	20.818	20.818	20.818	20.818	20.818	20.818	20.818
729	Xăng RON 95 - III	lít	*nt*	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727
730	Xăng E5 RON 92 - II	lít	*nt*	20.073	20.073	20.073	20.073	20.073	20.073	20.073	20.073	20.073
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
10.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 01/11/2021**											
731	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT: 760x580x1470	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.140.000	8.140.001	8.140.002	8.140.003	8.140.004	8.140.005	8.140.006	8.140.007	8.140.008

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
732	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
733	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
734	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
735	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273	3.417.273
736	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
737	Cấu kiện kè BTCS H=4,0-L=1,5M	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000
738	Cấu kiện kè BTCS H=5,0-L=1,0M	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364
739	Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636
10.2	**Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế nội thất Võ Đại Phát. Địa chỉ: Thửa đất 201, TBĐ 94, KV4, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP Cần Thơ (ĐT: 0969399924). Cập nhật theo văn bản ngày 15/10/2021**											
A	NHÔM SẢN PHẨM CỬA NHÔM XINGFA NHẬP (QUẢNG ĐỒNG TEM ĐỎ)											
739	Cửa đi 04 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn điểm. + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2012	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
740	Cửa đi 04 cánh đeo (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2013	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
741	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2014	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000
742	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2015	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000
743	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2016	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000
744	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2017	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000
745	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2018	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
746	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2019	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
747	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt. + Kính cường lực 08mm	Bộ	TCVN 9366-2-2020	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
748	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2021	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
749	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2022	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
750	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2023	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
B	NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP SPARLEE											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
751	Cửa đi 04 cánh mở quay ra ngoài (Cánh đeo cánh) rộng 3.354mm x 2.426mm x fix cao 0,490mm: + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ chính hãng (BH 3 Năm): PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2004	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000
752	Cửa đi 02 cánh mở quay + 02 vách cố định (rộng 1.802mm x cao 2.426mm x fix cao 0,518mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2005	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000
753	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x cao 2.426mm x fix cao 0,468mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2006	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000	2.293.000
754	Cửa sổ Toilet *mở hất (rộng 0,590mm x cao 0,590mm):* *+ Profile Sparlee* *+ Phụ kiện GQ , bản lề chữ A, Tay nắm cài* *+ Kính cường lực 08mm*	m2	TCVN 7451:2007	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
755	Cửa sổ 01 cánh mở quay (hoặc hất) rộng 600mm x cao 1,250mm x fix cao 0,400mm: + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : tay nắm trong không khóa, lề chữ A, Khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2008	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
756	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1,190mm x cao 1,360mm x fix cao 0,434mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2009	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
757	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2,194mm x cao 1,360mm x fix cao 0,429mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2010	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
758	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.191mm x cao 1,289mm x fix cao 0,500mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Khóa chốt âm 02 cánh , ốp cánh lùa . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2011	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
759	Cửa sổ 04 cánh mở Lùa (rộng 1,990mm x cao 1,350mm x fix cao 0,394mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : khóa đa điểm, tay nắm trong không khóa. + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2012	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
760	Vách Kính cố định (rộng 990mm x cao 990mm): + Profile Sparlee + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2013	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
761	Cửa đi 04 cánh mở Lùa (rộng 3,412mm x cao 2,386mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: tay nắm đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2014	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
C	NHÓM SẢN PHẨM CẦU THANG KÍNH CƯỜNG LỰC											
762	Cầu thang kính: + Kính cường lực 10mm + Tay gỗ phi 70 (vuông, tròn) + Các loại trụ cầu thang: ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc...	md	TCVN 9366-2-2023	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
D	NHÓM SẢN PHẨM LANCAN (BAN CÔNG) KÍNH CƯỜNG LỰC											
763	Lancan (ban công) kính cường lực: + Kính cường lực 10mm + Tay lancan inox 304/tay lancan nhôm Kimbon + Các loại trụ cầu thang: ốc đặc cặp hông, trụ inox ốp gỗ, trụ inox, trụ lùn đặc...	md	TCVN 9366-2-2023	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
E	NHÓM SẢN PHẨM NHÀ TẮM KÍNH CƯỜNG LỰC											
764	Nhà tắm kính: + Kính cường lực 10mm + Phụ kiện lùa 10x30 inox 304 VVP	m2	TCVN 9366-2-2023	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
765	NHÓM SẢN PHẨM KÍNH BẾP CƯỜNG LỰC											
766	Kính bếp: kính cường lực màu 08mm	md	TCVN 9366-2-2023	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
10.3	**Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường. Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (ĐT: 0903138625). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021**											
767	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM '* Khung trần chìm: - Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041	134.041

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
768	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM '* * Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Basi 3050 U 28x20x3660mm - 0.72mmTHK . Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
769	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM '* * Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT *35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc.* *- Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT* *35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.* *- Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK* *Khẩu độ: 1000x406mm* ** Tấm:* *Một lớp tấm thạch cao Tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công*	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521	127.521

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
770	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM '* Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 1000x406mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm Vĩnh Tường Gyproc dày 9.0mm(1220x2440mm) được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840	134.840
771	HỆ TRẦN THẠCH CAO CHÌM TẤM TIÊU ÂM '* Khung trần chìm: : - Thanh chính: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: VTC - Alpha 4000 NT 35x14.5x4000mm - 0.40mmTHK . Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : VTC - 18/22-0.4 NT wall angle V 18x22mm - 0.40mmTHK Khẩu độ: 600x600mm * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu âm Gyptone 12.5mm 1220x2440x12.5mm được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098	306.098

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
772	HỆ TRẦN THẠCH CAO KHUNG NỔI * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-SmartLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-SmartLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-SmartLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm sợi đá tiêu âm eurocoustic: Tấm sợi đá Minerval A 12 vuông cạnh 610x610x12mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758	278.758
773	HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN THẠCH CAO GYPROC * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường Deco Tấm thạch cao trang trí sơn trắng: Gypdeco 610x610x9mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211
774	HỆ TRẦN NỔI TẤM TRANG TRÍ NỀN DURAFLEX * Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí Tấm xi măng sợi Duraflex trang trí: Vĩnh Tường Deco plus 610x610x3.5mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211	114.211

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
775	HỆ TRẦN NỔI TẤM DIỆT KHUẨN(DÙNG CHO BỆNH VIỆN, CÁC KHU VỰC CẦN DIỆT KHUẨN..) '* Khung Trần Nổi: - Thanh chính: VT-TopLINE 3660 - NT @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc) - Thanh phụ dài: VT-TopLINE 1220 - NT @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: VT-TopLINE 610 - NT @ 1220mm. - Thanh góc: VT18/22 - NT 18x22x3600mm * Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn(nền tấm duraflex) Tấm trần nổi vĩnh tường diệt khuẩn(nền tấm duraflex) 610x610x3.5mm. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087	148.087
776	HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 30mins' cách âm Rw 42dB * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu đủ 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 1 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm, 1220x2440x12.5mm, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 12kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552	225.552

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
777	HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 1h' cách âm Rw 50dB * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220X2440X12.5,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816	390.816
778	HỆ VÁCH NGĂN CHỐNG CHÁY 2h'. cách âm Rw 50dB * Khung: - Thanh đứng: VT V - Wall C75 - NT 33-35x75x3000mm - 0.5mmTHK @610mm. Được liên kết vào thanh nằm bằng vít đầu dù 13mm. - Thanh nằm: VT V - Wall U76 - NT 32x76x2700mm - 0.5mmTHK . Được lắp vào sàn và trần bằng tắc kê thép 6mm. * Tấm: Mỗi bên bố trí 2 lớp tấm thạch cao chống cháy Vĩnh Tường Gyproc dày 12.5mm 1220x2440x12.5mm,, được bắn vít với khoảng cách 300mm max. tại vùng trong tấm và 200mm max. tại vùng cạnh tấm.Chu vi và các khe hở được chèn bằng lớp Glasswool 50mm, tỷ trọng 24kg/m3. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột Gyp- Filler. Chưa bao gồm nhân công thi công	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-07 ASTM C1396	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571	453.571
10.4	**CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC, SỐ 508 TRƯỜNG CHINH, ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI - ĐT: 024 3564 1639. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/7/2021. Giá bán tại chân công trình nơi container có thể vào được**											
1. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
779	Neoweb 330-50	VNĐ/m^2		156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635
780	Neoweb 330-75	VNĐ/m^2		222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407
781	Neoweb 330-100	VNĐ/m^2		300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602
782	Neoweb 330-120	VNĐ/m^2		375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
783	Neoweb 330-150	VNĐ/m^2		435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557
784	Neoweb 330-200	VNĐ/m^2		617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
785	Neoweb 356-50	VNĐ/m^2		148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596
786	Neoweb 356-75	VNĐ/m^2		207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965
787	Neoweb 356-100	VNĐ/m^2		286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474
788	Neoweb 356-120	VNĐ/m^2		357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118
789	Neoweb 356-150	VNĐ/m^2		414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851
790	Neoweb 356-200	VNĐ/m^2		572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
791	Neoweb 445-50	VNĐ/m^2		132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031
792	Neoweb 445-75	VNĐ/m^2		205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703
793	Neoweb 445-100	VNĐ/m^2		253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588
794	Neoweb 445-120	VNĐ/m^2		316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924
795	Neoweb 445-150	VNĐ/m^2		367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836
796	Neoweb 445-200	VNĐ/m^2		507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
797	Neoweb 660-50	VNĐ/m^2		93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299
798	Neoweb 660-75	VNĐ/m^2		133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006
799	Neoweb 660-100	VNĐ/m^2		179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533
800	Neoweb 660-120	VNĐ/m^2		224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599
801	Neoweb 660-150	VNĐ/m^2		261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139
802	Neoweb 660-200	VNĐ/m^2		359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
803	Neoweb 712-50	VNĐ/m^2		77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708
804	Neoweb 712-75	VNĐ/m^2		110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594
805	Neoweb 712-100	VNĐ/m^2		149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083
806	Neoweb 712-120	VNĐ/m^2		186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354
807	Neoweb 712-150	VNĐ/m^2		216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560
808	Neoweb 712-200	VNĐ/m^2		297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923
809	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm											
810	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m^2		146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
811	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m^2		201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098
812	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m^2		245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758
813	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m^2		290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm											
814	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m^2		124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538
815	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m^2		168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177
816	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m^2		207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222
817	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m^2		246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm											
818	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m^2		84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471
819	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m^2		114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074
820	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m^2		139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850
821	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m^2		166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm											
822	Neoweb cải tiến 712-75	VNĐ/m^2		75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539
823	Neoweb cải tiến 712-100	VNĐ/m^2		100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549
824	Neoweb cải tiến 712-120	VNĐ/m^2		125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558
825	Neoweb cải tiến 712-150	VNĐ/m^2		151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078
10.5	**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, SỐ 02 ĐƯỜNG KIM GIANG, P. KIM GIANG, Q. THANH XUÂN, HÀ NỘI - ĐT: 0947.973.078. Cập nhật theo Văn bản ngày 15/7/2021. Giá bán tại chân công trình nơi container có thể vào được**											
1. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
826	Neoweb 330-50	VNĐ/m^2		164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094
827	Neoweb 330-75	VNĐ/m^2		232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998
828	Neoweb 330-100	VNĐ/m^2		314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917
829	Neoweb 330-120	VNĐ/m^2		393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008
830	Neoweb 330-150	VNĐ/m^2		456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298
831	Neoweb 330-200	VNĐ/m^2		647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
832	Neoweb 356-50	VNĐ/m^2		155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672
833	Neoweb 356-75	VNĐ/m^2		211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816
834	Neoweb 356-100	VNĐ/m^2		300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115
835	Neoweb 356-120	VNĐ/m^2		374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123
836	Neoweb 356-150	VNĐ/m^2		434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606
837	Neoweb 356-200	VNĐ/m^2		599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
838	Neoweb 445-50	VNĐ/m^2		138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318
839	Neoweb 445-75	VNĐ/m^2		207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492
840	Neoweb 445-100	VNĐ/m^2		265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663
841	Neoweb 445-120	VNĐ/m^2		332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015
842	Neoweb 445-150	VNĐ/m^2		385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352
843	Neoweb 445-200	VNĐ/m^2		531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
844	Neoweb 660-50	VNĐ/m^2		97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742
845	Neoweb 660-75	VNĐ/m^2		139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339
846	Neoweb 660-100	VNĐ/m^2		188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082
847	Neoweb 660-120	VNĐ/m^2		235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294
848	Neoweb 660-150	VNĐ/m^2		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574
849	Neoweb 660-200	VNĐ/m^2		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
850	Neoweb 712-50	VNĐ/m^2		81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409
851	Neoweb 712-75	VNĐ/m^2		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861
852	Neoweb 712-100	VNĐ/m^2		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182
853	Neoweb 712-120	VNĐ/m^2		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228
854	Neoweb 712-150	VNĐ/m^2		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873
855	Neoweb 712-200	VNĐ/m^2		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110
856	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014											
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm											
857	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m^2		140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314
858	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m^2		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957
859	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m^2		234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587
860	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m^2		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm											
861	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m^2		118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877
862	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m^2		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532
863	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m^2		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803
864	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m^2		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
865	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m^2		80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632
866	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m^2		108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889
867	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m^2		133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493
868	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m^2		158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm											
869	Neoweb cải tiến 712-75	VNĐ/m^2		72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106
870	Neoweb cải tiến 712-100	VNĐ/m^2		95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978
871	Neoweb cải tiến 712-120	VNĐ/m^2		119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851
872	Neoweb cải tiến 712-150	VNĐ/m^2		144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211
XI	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**											
11.1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 20/01/2021. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng**											
779	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155
873	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
874	Ngói nóc	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
875	Ngói rìa	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
876	Ngói cuối rìa	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
877	Ngói ghép 2	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
878	Ngói cuối nóc	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
879	Ngói cuối mái	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
880	Ngói chạc 3, chạc 4	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
881	Ngói chữ T	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
12.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 02/12/2021***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
882	TS 20	m2		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
883	TS30	m2		21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
884	TS40	m2		23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
885	TS50	m2		25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364
886	TS60	m2		31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
887	TS65	m2		35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455
888	TS70	m2		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
889	TS80	m2		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
890	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909
891	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182
892	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm		*nt*									
893	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182
894	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091	55.091
895	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
12.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/10/2021**											
896	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
897	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
898	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	*nt*	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
899	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	*nt*	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
900	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	*nt*	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
901	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	*nt*	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
902	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	*nt*	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
903	Vải địa kỹ thuật dệt DML 200 (200/50 kN/m)	m2	*nt*	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
904	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	*nt*	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
905	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	*nt*	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
906	Vải địa kỹ thuật dệt DM (300/300 kN/m)	m2	*nt*	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
907	Màng chống thấm HDPE 0.5mm	m2	*nt*	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
908	Màng chống thấm HDPE 0.75mm	m2	*nt*	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
909	Màng chống thấm HDPE 1.0mm	m2	*nt*	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
910	Màng chống thấm HDPE 1.5mm	m2	*nt*	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
911	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	*nt*	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
912	Bấc thấm đứng APT-T7	m	*nt*	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
913	Ô địa kĩ thuật Geocell APT GEO 100	m2	*nt*	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
914	Ống địa kĩ thuật Geotube APT G135	m2	*nt*	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2021**											
915	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
916	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	*nt*	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
917	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
918	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	*nt*	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
XIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
13.1	**Công ty CP nhựa Đồng Nai. Đ/c: đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 02513.836269. Cập nhật theo Báo giá ngày 16/4/2021**											
	ỐNG uPVC (HỆ INCH)											
919	D21x1.6mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; BS 3505:1986/ASTM D2241:93	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
920	D27x1.8mm	mét		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
921	D34x2.0mm	mét		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
922	D42x2.1mm	mét		18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
923	D42x3.0mm	mét	*nt*	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
924	D49x2.4mm	mét	*nt*	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
925	D49x3.0mm	mét	*nt*	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
926	D60x2.0mm	mét	*nt*	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
927	D60x2.8mm	mét	*nt*	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
928	D90x2.9mm	mét	*nt*	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
929	D90x3.8mm	mét	*nt*	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
930	D114x3.2mm	mét	*nt*	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
931	D114x4.9mm	mét	*nt*	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
932	D168x4.3mm	mét	*nt*	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
933	D168x7.3mm	mét	*nt*	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800
934	D220x6.6mm	mét	*nt*	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300
935	D220x8.7mm	mét	*nt*	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800
	ỐNG uPVC (HỆ MÉT)											
936	D140x4.1mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100
937	D140x5.0mm	mét		157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
938	D140x6.7mm	mét		209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600	209.600
939	D160x6.2mm	mét		233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
940	D160x7.7mm	mét		274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800	274.800
941	D200x7.7mm	mét	*nt*	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200
942	D200x9.6mm	mét	*nt*	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600
943	D225x5.5mm	mét	*nt*	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600	296.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
944	D225x6.9mm	mét	QCVN 16:20017/BXD; ISO1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700	351.700
945	D225x8.6mm	mét		456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600	456.600
946	D250x9.6mm	mét		588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500
947	D250x11.9mm	mét		659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100
948	D280x8.6mm	mét		546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700	546.700
949	D280x10.7mm	mét		702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300	702.300
950	D280x13.4mm	mét	*nt*	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
951	D315x12.1mm	mét	*nt*	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700
952	D315x15.0mm	mét	*nt*	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700
953	D355x13.6mm	mét	*nt*	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400
954	D355x16.9mm	mét	*nt*	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300	1.444.300
955	D400x15.3mm	mét	*nt*	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500
956	D400x19.1mm	mét	*nt*	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100
	Ống HDPE - TIÊU CHUẨN QCVN 16:20017/BXD											
957	D25 x 2.3mm	mét		11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
958	D25 x 3.0mm	mét		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
959	D32 x 3.0mm	mét		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
960	D32 x 3.6mm	mét		22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570
961	D40 x 3.7mm	mét		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
962	D40 x 4.5mm	mét		34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530
963	D50 x 4.6mm	mét		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
964	D50 x 5.6mm	mét		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
965	D63 x 3.8mm	mét		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
966	D63 x 4.7mm	mét		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
967	D90 x 5.4mm	mét		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
968	D90 x 6.7mm	mét		120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
969	D110 x 5.3mm	mét		120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
970	D110 x 6.6mm	mét		150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
971	D125 x 6.0mm	mét		155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
972	D125 x 7.4mm	mét		190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
973	D140 x 8.3mm	mét		237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
974	D140 x10.3mm	mét		287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
975	D160 x 6.2mm	mét		206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
976	D160 x 7.7mm	mét		254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
977	D160 x 9.5mm	mét		311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
978	D180 x 6.9mm	mét		257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
979	D180 x 8.6mm	mét		320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
980	D180 x 10.7mm	mét		392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
981	D200 x 7.7mm	mét		320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
982	D200 x 9.6mm	mét		398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
983	D200 x 11.9mm	mét		492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
984	D225 x 8.6mm	mét		401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
985	D225 x 10.8mm	mét		502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
986	D225 x 13.4mm	mét		604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
987	D250 x 9.6mm	mét		497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
988	D250 x 11.9mm	mét		612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
989	D250 x14.8mm	mét		749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
990	D280 x 10.7mm	mét		616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
991	D280 x 13.4mm	mét		781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
992	D280 x 16.6mm	mét		933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
993	D315 x 12.1mm	mét		786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
994	D315 x 15.0mm	mét		979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
995	D315 x 18.7mm	mét		1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
996	D355 x 13.6mm	mét		999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
997	D355 x 16.9mm	mét		1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
998	D355 x 21.1mm	mét		1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
999	D400 x 15.3mm	mét		1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
1000	D400 x 19.1mm	mét		1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
1001	D400 x 23.7mm	mét		1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
1002	D450 x 17.2mm	mét		1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
1003	D450 x 21.5mm	mét		1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
1004	D450 x 26.7mm	mét		2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
1005	D500 x 19.1mm	mét		1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
1006	D500 x 23.9mm	mét		2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
1007	D500 x 29.7mm	mét		3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
1008	D560 x 21.4mm	mét		2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
1009	D560 x 26.7mm	mét		3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
1010	D560 x 33.2mm	mét		4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
1011	D630 x 24.1mm	mét		3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1012	D630 x 30.0mm	mét		4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
1013	D630 x 37.4mm	mét		5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
1014	D710 x 27.2mm	mét		4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
1015	D710 x 33.9mm	mét		5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
1016	D800 x 30.6mm	mét		5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
1017	D800 x 38.1mm	mét		6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
1018	D800 x 47.4mm	mét		8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
1019	D900 x 34.4mm	mét		6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
1020	D900 x 42.9mm	mét		8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
1021	D900 x 53.3mm	mét		10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
1022	D1000 x 38.2mm	mét		8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
1023	D1000 x 47.7mm	mét		10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
1024	D1000 x 59.3mm	mét		13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190
	ỐNG NHỰA PPR - KHÁNG UV											
1025	D20 x 2.3mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO15874-2:2013	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
1026	D20 x 2.8mm	mét		25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960
1027	D20 x 3.4mm	mét		29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370
1028	D20 x 4.1mm	mét		33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550
1029	D25 x 2.8mm	mét		41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580
1030	D25 x 3.5mm	mét		47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960
1031	D25 x 4.2mm	mét		52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
1032	D25 x 5.1mm	mét	*nt*	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550
1033	D32 x 2.9mm	mét	*nt*	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110
1034	D32 x 4.4mm	mét	*nt*	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1035	D32 x 5.4mm	mét	*nt*	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010
1036	D32 x 6.5mm	mét	*nt*	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250
1037	D40 x 3.7mm	mét	*nt*	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920
1038	D40 x 5.5mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
1039	D40 x 6.7mm	mét		117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810
1040	D40 x 8.1mm	mét		131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780
1041	D50 x 4.6mm	mét		108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350
1042	D50 x 6.9mm	mét	*nt*	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920
1043	D50 x 8.3mm	mét	*nt*	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150
1044	D50 x 10.1mm	mét	*nt*	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1045	D63 x 5.8mm	mét	*nt*	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810
1046	D63 x 8.6mm	mét	*nt*	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1047	D63 x 10.5mm	mét	*nt*	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080
1048	D63 x 12.7mm	mét	*nt*	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340
1049	D75 x 6.8mm	mét	*nt*	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340
1050	D75 x 10.3mm	mét	*nt*	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970
1051	D75 x 12.5mm	mét	*nt*	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970
1052	D75 x 15.1mm	mét	*nt*	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880
1053	D90 x 8.2mm	mét	*nt*	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240
1054	D90 x 12.3mm	mét	*nt*	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980
1055	D90 x 15mm	mét	*nt*	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410
1056	D90 x 18.1mm	mét	*nt*	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630
1057	D110 x 10mm	mét	*nt*	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120
1058	D110 x 15.1mm	mét	*nt*	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980
1059	D110 x 18.3mm	mét	*nt*	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620
1060	D110 x 22.1mm	mét	*nt*	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160
1061	D125 x 11.4mm	mét	*nt*	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550
1062	D125 x 17.1mm	mét	*nt*	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950
1063	D125 x 20.8mm	mét	*nt*	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700
1064	D125 x 25.1mm	mét	*nt*	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920
1065	D140 x 12.7mm	mét	*nt*	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240
1066	D140 x 19.2mm	mét	*nt*	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910
1067	D140 x 23.3mm	mét	*nt*	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800
1068	D140 x 28.1mm	mét	*nt*	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930
1069	D160 x 14.6mm	mét	*nt*	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800
1070	D160 x 21.9mm	mét	*nt*	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970
1071	D160 x 26.6mm	mét	*nt*	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
1072	D160 x 32.1mm	mét	*nt*	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590
	ỐNG NHỰA PPR - KHÔNG KHÁNG UV											
1073	D20 x 2.3mm	mét	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/IS01587	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1074	D20 x 2.8mm	mét		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
1075	D20 x 3.4mm	mét		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
1076	D20 x 4.1mm	mét		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
1077	D25 x 2.8mm	mét		37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
1078	D25 x 3.5mm	mét		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1079	D25 x 4.2mm	mét	4-2:2013	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
1080	D25 x 5.1mm	mét	*nt*	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
1081	D32 x 2.9mm	mét	*nt*	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1082	D32 x 4.4mm	mét	*nt*	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1083	D32 x 5.4mm	mét	*nt*	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1084	D32 x 6.5mm	mét	*nt*	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
1085	D40 x 3.7mm	mét	*nt*	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
1086	D40 x 5.5mm	mét	*nt*	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1087	D40 x 6.7mm	mét	*nt*	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
1088	D40 x 8.1mm	mét	*nt*	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
1089	D50 x 4.6mm	mét	*nt*	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
1090	D50 x 6.9mm	mét	*nt*	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1091	D50 x 8.3mm	mét	*nt*	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
1092	D50 x 10.1mm	mét	*nt*	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
1093	D63 x 5.8mm	mét	*nt*	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
1094	D63 x 8.6mm	mét	*nt*	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1095	D63 x 10.5mm	mét	*nt*	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
1096	D63 x 12.7mm	mét	*nt*	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
1097	D75 x 6.8mm	mét	*nt*	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
1098	D75 x 10.3mm	mét	*nt*	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
1099	D75 x 12.5mm	mét	*nt*	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
1100	D75 x 15.1mm	mét	*nt*	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800
1101	D90 x 8.2mm	mét	*nt*	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
1102	D90 x 12.3mm	mét	*nt*	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
1103	D90 x 15mm	mét	*nt*	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
1104	D90 x 18.1mm	mét	*nt*	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300
1105	D110 x 10mm	mét	*nt*	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
1106	D110 x 15.1mm	mét	*nt*	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
1107	D110 x 18.3mm	mét	*nt*	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
1108	D110 x 22.1mm	mét	*nt*	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600
1109	D125 x 11.4mm	mét	*nt*	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500
1110	D125 x 17.1mm	mét	*nt*	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
1111	D125 x 20.8mm	mét	*nt*	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
1112	D125 x 25.1mm	mét	*nt*	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1113	D140 x 12.7mm	mét	*nt*	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400
1114	D140 x 19.2mm	mét	*nt*	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
1115	D140 x 23.3mm	mét	*nt*	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
1116	D140 x 28.1mm	mét	*nt*	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300
1117	D160 x 14.6mm	mét	*nt*	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
1118	D160 x 21.9mm	mét	*nt*	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
1119	D160 x 26.6mm	mét	*nt*	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500
1120	D160 x 32.1mm	mét	*nt*	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900
13.2	**Công ty TNHH GENERAL Lê Nguyễn, Đ/c: số 80, ngõ 8, xóm Cầu Bươu, xã Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. SĐT: 02466 533 899. Cập nhật theo Báo giá ngày 22/3/2021**											
1121	Khớp nối mềm gang cầu BF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000
1122	Khớp nối mềm gang cầu BF DN150	Bộ		1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000
1123	Khớp nối mềm gang cầu FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
1124	Khớp nối mềm gang cầu FF DN150	Bộ		1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000
1125	Khớp nối mềm gang cầu BE DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
1126	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150	Bộ		898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000
1127	Khớp nối mềm gang cầu EE DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000	718.000
1128	Khớp nối mềm gang cầu EE DN150	Bộ		998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000
1129	Khớp nối BE ngàm kim loại gang cầuDN100/110	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000	799.000
1130	Khớp nối BE ngàm kim loại gang cầuDN150/160	Bộ		1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
1131	Khớp nối EE ngàm kim loại gang cầuDN100/110	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000
1132	Khớp nối EE ngàm kim loại gang cầuDN150/160	Bộ		1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000	1.789.000
1133	Cút gang cầu 90 độ FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000	1.558.000
1134	Cút gang cầu 90 độ FF DN200	Bộ		4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000
1135	Cút gang cầu 90 độ BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
1136	Cút gang cầu 90 độ BB DN200	Cái		3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000	3.248.000
1137	Cút gang cầu 45 độ FF DN100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000
1138	Cút gang cầu 45 độ FF DN200	Bộ		3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000	3.368.000
1139	Cút gang cầu 45 độ BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000	1.168.000
1140	Cút gang cầu 45 độ BB DN200	Cái		2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
1141	Bù BU gang cầu BB DN100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000
1142	Bù BU gang cầu BB DN150	Cái		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
1143	Tê gang cầu FFF DN100x80	Bộ	ISO9001 2015;	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1144	Tê gang cầu FFF DN200x100	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000
1145	Tê gang cầu FFB DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
1146	Tê gang cầu FFB DN200x100	Bộ		4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000
1147	Tê gang cầu BBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000
1148	Tê gang cầu BBB DN200x100	Cái		3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000	3.558.000
1149	Côn gang cầu FF DN100x80	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000
1150	Côn gang cầu FF DN200x100	Bộ		2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000	2.238.000
1151	Côn gang cầu BB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
1152	Côn gang cầu BB DN200x100	Cái		1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000
1153	Tê gang xả cặn FFF/FFB DN150x100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000	3.588.000
1154	Tê gang xả cặn FFF/FFB DN300x100	Cái		8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000	8.238.000
1155	Tê gang xả cặn BBB DN150x100	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000	3.238.000
1156	Tê gang xả cặn BBB DN300x100	Cái		7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000
1157	Thập gang cầu FFFF/FFBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000	3.138.000
1158	Thập gang cầu FFFF/FFBB DN200x100	Cái		6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000	6.558.000
1159	Thập gang cầu BBBB DN100x80	Cái	ISO9001 2015; ISO2531	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000
1160	Thập gang cầu BBBB DN200x100	Cái		5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000
1161	Đai khởi thủy gang cầu DN75 x 1/2"; 3/4" 2BL	Bộ	ISO9001 2015; ISO2531	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1162	Đai khởi thủy gang cầu DN110 x 1"; 2" 4BL	Bộ		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1163	Van cổng ty chìm T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531 BS5163	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000
1164	Van cổng ty chìm T-BLUE DN100	Cái		2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000	2.639.000
1165	Van một chiều lá lật T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531 BS5153	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000
1166	Van một chiều lá lật T-BLUE DN100	Cái		3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
1167	Y lọc T-BLUE DN50	Cái	ISO9001 2015; ISO2531; BS EN1074-1	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000	1.289.000
1168	Y lọc T-BLUE DN100	Cái		2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000	2.589.000
1169	Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN50 KĐ	Cái	ISO4064	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000
1170	Đồng hồ đo nước sạch T-FLOW DN100 KĐ	Cái		7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000	7.329.000
1171	Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN50 ĐTN	Cái	ISO4064	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000	4.386.000
1172	Đồng hồ đo nước thải T-FLOW DN100 ĐTN	Cái		6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000	6.936.000
1173	Trụ cứu hỏa T-BLUE DN100	Cái	TCVN 6379-1998; 5379-1993	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1174	Trụ cứu hỏa T-BLUE DN150	Cái	TCVN 6379-1998; 5379-1994	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
XIV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**											
14.1	**Công ty TNHH Saint - Gobain Việt Nam - CN Hiệp Phước, Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà sofic, 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM (ĐT: 0931 785 717). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2021**											
1175	**Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gi đặt biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	m2	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868	131.868
1176	**Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai gres (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch) - Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.	m2	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540	243.540

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1177	**Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai flex (màu xám)** * Thông tin kỹ thuật - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lát lên các bề mặt đặt biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng,... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chồng gạch) - Ốp/lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Cường độ bám dính khi kéo >= 1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2) - Bao bì: 25kg, 40kg/bao * Khu vực sử dụng: - Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa	m2	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560	439.560
1178	**Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng)** * Thông tin kỹ thuật - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạng nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Bao bì: 1kg/bao - Độ chịu mài mòn: <= 2,000m3 (ISO13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2) * Khu vực sử dụng: - Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo	m2	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540	12.540

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1179	**Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top** * Thông tin kỹ thuật - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1.5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1..5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặt biệt có sự rung động như: Tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - Bám dính tốt: >0.5N/mm2 - AN toàn sử dụng cho bể chưa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Bao bì: 5&15kg/ thùng (2 thành phần) * Khu vực sử dụng: - Nhà vệ sinh, ban công, sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi	m2	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960
XV	**ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU**											
15.1	***Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 09/10/2021***											
	Sản phẩm xi măng Cửu Long bao		**QCVN 16:2017/BXD**									
1180	Xi măng bao PCB 40	Bao		79.727	79.727	80.727	81.727	85.727	80.727	84.727	87.727	90.727
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch **lát đường màu mác 200** (30 **x30 x 5)cm**		**TCVN 6476 : 1999**									
1181	+ Màu vàng	m2		116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818
1182	+ Màu khác	m2		112.273	112.273	113.273	115.273	117.273	113.273	115.273	120.273	122.273
	Gạch **lát đường màu mác 250** (30 **x30 x 5)cm**											
1183	+ Màu vàng	m2		120.455	120.455	121.455	123.455	125.455	121.455	123.455	128.455	130.455
1184	+ Màu khác	m2		115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Terrazzo các loại		**TCVN 7744:2013**									
	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (01 màu)											
1185	+ Màu xám, đỏ	m2		101.364	101.364	102.364	104.364	106.364	102.364	104.364	109.364	111.364
1186	+ Màu vàng, xanh	m2		105.909	105.909	106.909	108.909	110.909	106.909	108.909	113.909	115.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1187	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (02 màu)	m2		115.454	115.454	131.455	133.455	135.455	131.455	133.455	138.455	140.455
1188	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm cao cấp (01 màu)	m2		115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Block các loại		**QCVN 16:2017/BXD**									
1189	- Gạch Block (10 x 19 x 39) cm mác 75	viên		8.068	8.068	8.151	8.318	8.485	8.151	8.318	8.735	8.901
1190	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 50	viên		9.432	9.432	9.515	9.682	9.849	9.515	9.682	10.099	10.265
1191	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 75	viên		9.886	9.886	9.696	10.136	10.303	9.696	10.136	10.553	10.719
15.2	**Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2021**											
	Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012											
	Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa											
1192	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200
1193	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200
1194	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200
	Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa											
1195	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600	548.600
1196	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600	602.600
1197	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600
	Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa											
1198	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300
1199	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300	979.300
1200	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300
	Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa											
1201	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200	1.482.200
1202	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200	1.647.200
1203	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300
	Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
1204	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100	2.973.100
1205	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100	3.091.100
1206	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100	3.285.100
	Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
1207	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	Cấp tải thấp	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600	3.733.600
1208	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	Cấp tải tiêu chuẩ	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600	3.942.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1209	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	Cấp tải cao	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600	4.277.600
	Gối cống các loại M200											
1210	Gối cống Φ 400	cái		159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
1211	Gối cống Φ 600	cái		229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300
1212	Gối cống Φ 800	cái		283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100
1213	Gối cống Φ 1000	cái		370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700
1214	Gối cống Φ 1200	cái		686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900
1215	Gối cống Φ 1500	cái		830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300	830.300
	Ron Cống các loại											
1216	Ron cống Φ 400	sợi		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
1217	Ron cống Φ 600	sợi		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
1218	Ron cống Φ 800	sợi		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
1219	Ron cống Φ 1000	sợi		69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
1220	Ron cống Φ 1200	sợi		80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
1221	Ron cống Φ 1500	sợi		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014											
	Cọc bê tông DƯL 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm^2 Kg/cm2:											
1222	Cọc bê tông DƯL 100 x 100 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
1223	Cọc bê tông DƯL 120 x 120 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
1224	Cọc bê tông DƯL 150 x 150 -35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn mũi không nối cọc)											
1225	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét		231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
1226	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét		250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300
	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn có nối cọc)											
1227	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 -35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét		244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300	244.300
1228	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét		262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600	262.600
	Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn mũi không nối cọc)											
1229	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét		336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300	336.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1230	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300
	Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm^2: (đoạn có nối cọc)											
1231	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét		345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300
1232	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300
	Gạch Terrazzo-Lát vĩa hè TCVN 7744: 2013											
1233	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) – màu vàng	m^2		101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
1234	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) màu xám, màu đỏ, màu xanh	m^2		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016											
1235	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810
1236	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
1237	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434
15.3	**Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 26/10/2021**											
	TAICERA		**TCVN 7745: 2007**									
1238	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1239	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1240	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1241	Gạch 60*60 GP689016	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1242	Gạch 60*60 GP68017	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1243	Gạch 60*60 GP68035	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1244	Gạch 60*60 GP68045	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1245	Gạch 60*60 GP68945	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1246	Gạch 60*60 G68945	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1247	Gạch 60*60 G68955	m2		225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
1248	Gạch 60*60 GP68955	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1249	Gạch 60*60 G68085	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1250	Gạch 60*60 GP68085	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1251	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh	m2		239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
1252	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1253	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1254	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1255	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1256	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1257	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1258	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1259	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1260	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1261	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1262	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1263	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1264	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1265	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1266	Gạch 30*60 G63068	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1267	Gạch 30*60 G63965	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1268	Gạch 30*60 G63905	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1269	Gạch 30*60 G63845	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1270	Gạch 30*60 G63848	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1271	Gạch 30*60 G63849	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1272	Gạch 30*60 G63425	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1273	Gạch 30*60 G63428	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1274	Gạch 30*60 G63429	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1275	Gạch 30*60 GP63085	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1276	Gạch 30*60 GP63945	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1277	Gạch 30*60 G63813	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1278	Gạch 30*60 G63818	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1279	Gạch 30*60 G63819	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1280	Gạch 30*60 GP63955	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1281	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1282	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1283	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1284	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1285	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1286	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1287	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1288	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1289	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1290	Gạch 30*30 G38925ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1291	Gạch 30*30 G38928ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1292	Gạch 30*30 G38929ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1293	Gạch 30*30 G38930ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1294	Gạch 30*30 G38931ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1295	Gạch 30*30 G38932ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1296	Gạch 30*30 G38933ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1297	Gạch 30*30 G38934ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1298	Gạch 30*30 G38939ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1299	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1300	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1301	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1302	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1303	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1304	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2		305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
	ĐỒNG TÂM		**TCVN 7745: 2007**									
1305	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1306	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1307	Gạch 30*60 Gecko 001	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1308	Gạch 30*60 Gecko 002	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1309	Gạch 30*60 Gecko 003	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1310	Gạch 30*60 Gecko 004	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1311	Gạch 30*60 Gecko 005	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1312	Gạch 30*60 Gecko 006	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1313	Gạch 30*60 Gecko 007	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1314	Gạch 30*60 Gecko 008	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1315	Gạch 30*60 Gecko 009	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1316	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1317	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1318	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1319	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1320	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1321	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1322	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1323	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1324	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1325	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1326	Gạch 30*30 Gecko 001	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1327	Gạch 30*30 Gecko 002	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1328	Gạch 30*30 Gecko 003	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1329	Gạch 30*30 Gecko 004	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1330	Gạch 40*40 Sun 002	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
1331	Gạch 40*40 Thesea 001	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
1332	Gạch 40*40 Thesea 002	m2		216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
1333	Gạch 40*40 Gecko 003	m2		246.000	246.000	246.000	257.182	257.182	257.182	268.364	268.364	268.364
1334	Gạch 40*40 Gecko 004	m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	GẠCH ĐẤT VIỆT		**QCVN 16:2017/BXD**									
1335	Gạch lát nền 30*30 màu đỏ	Thùng		105.000	105.000	105.000	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750
1336	Gạch lát nền 40*40 màu đỏ	Thùng		125.000	125.000	125.000	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750	143.750
	GẠCH TERRAZZO		**TCVN 7744:2013**									
1337	Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 400*400*30mm	m2		110.000	110.000	110.000	132.000	132.000	132.000	137.500	137.500	137.500
1338	Gạch terrazzo (đỏ, vàng, xanh…) kích thước 300*300*50mm	m2		130.000	130.000	130.000	149.500	149.500	149.500	156.000	156.000	156.000
	CÁT, ĐÁ		**QCVN 16:2017/BXD**									
1339	Đá 1x2 Thạnh Phú Biên Hòa Xám	m3		240.455	240.455	240.455	250.909	250.909	250.909	250.909	250.909	250.909
1340	Đá 1x2 Trắng Cô Tô An Giang	m3		418.182	418.182	418.182	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1341	Đá 4x6 Thạnh Phú Biên Hòa Xám	m3		501.818	501.818	501.818	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636
1342	Đá 4x6 Trắng Cô Tô An Giang	m3		397.273	397.273	397.273	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545
1343	Đá 0x4 Thạnh Phú Biên Hòa Xám	m3		324.091	324.091	324.091	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182
1344	Đá mi sàn	m3		376.364	376.364	376.364	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727
	XI MĂNG		**QCVN 16:2017/BXD**									
1345	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	Bao		75.273	75.273	75.273	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545
1346	Xi măng Vicem Hà Tiên 40	Bao		85.727	85.727	85.727	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455
1347	Xi măng 40 Tây Đô mới	Bao		77.364	77.364	77.364	80.727	80.727	80.727	80.727	80.727	80.727
1348	Xi măng Insee Xây Tô	Bao		66.909	66.909	66.909	69.818	69.818	69.818	69.818	69.818	69.818
	THÉP MIỀN NAM		**QCVN 7:2011/BKHCN**									
1349	Thép cuộn phi 6	Kg		19.968	19.968	19.968	20.836	20.836	20.836	20.836	20.836	20.836
1350	Thép cuộn phi 8	Kg		19.968	19.968	19.968	20.836	20.836	20.836	20.836	20.836	20.836
1351	Thép vằn phi 10 SD295	Cây		124.723	124.723	124.723	130.145	130.145	130.145	130.145	130.145	130.145
1352	Thép vằn phi 12 CB300	Cây		196.650	196.650	196.650	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200
1353	Thép vằn phi 14 CB300	Cây		269.518	269.518	269.518	281.236	281.236	281.236	281.236	281.236	281.236
1354	Thép vằn phi 16 CB300, SD295	Cây		349.182	349.182	349.182	364.364	364.364	364.364	364.364	364.364	364.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1355	Thép vằn phi 18 CB300	Cây		445.364	445.364	445.364	464.727	464.727	464.727	464.727	464.727	464.727
1356	Thép vằn phi 20 CB300	Cây		550.745	550.745	550.745	574.691	574.691	574.691	574.691	574.691	574.691
	THÉP POMINA		**QCVN 7:2011/BKHCN**									
1357	Thép cuộn phi 6	Kg		20.282	20.282	20.282	21.164	21.164	21.164	21.164	21.164	21.164
1358	Thép cuộn phi 8	Kg		20.282	20.282	20.282	21.164	21.164	21.164	21.164	21.164	21.164
1359	Thép vằn phi 10 SD295	Cây		127.755	127.755	127.755	133.309	133.309	133.309	133.309	133.309	133.309
1360	Thép vằn phi 12 CB300	Cây		197.486	197.486	197.486	206.073	206.073	206.073	206.073	206.073	206.073
1361	Thép vằn phi 14 CB300	Cây		271.818	271.818	271.818	283.636	283.636	283.636	283.636	283.636	283.636
1362	Thép vằn phi 16 CB300, SD295	Cây		354.932	354.932	354.932	370.364	370.364	370.364	370.364	370.364	370.364
1363	Thép vằn phi 18 CB300	Cây		449.336	449.336	449.336	468.873	468.873	468.873	468.873	468.873	468.873
1364	Thép vằn phi 20 CB300	Cây		554.823	554.823	554.823	578.945	578.945	578.945	578.945	578.945	578.945
	SƠN OEXPO		**TCCS 732.10-1:2017/4**									
1365	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon		169.000	169.000	169.000	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727
1366	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon		692.000	692.000	692.000	817.818	817.818	817.818	817.818	817.818	817.818
1367	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng		2.642.000	2.642.000	2.642.000	3.122.364	3.122.364	3.122.364	3.122.364	3.122.364	3.122.364
1368	Oexpo rainkote 1L	Lon		102.000	102.000	102.000	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
1369	Oexpo rainkote 5L	Lon		438.000	438.000	438.000	517.636	517.636	517.636	517.636	517.636	517.636
1370	Oexpo rainkote 18L	Thùng		1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.825.909	1.825.909	1.825.909	1.825.909	1.825.909	1.825.909
1371	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon		131.000	131.000	131.000	154.818	154.818	154.818	154.818	154.818	154.818
1372	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon		566.000	566.000	566.000	668.909	668.909	668.909	668.909	668.909	668.909
1373	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng		2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.446.364	2.446.364	2.446.364	2.446.364	2.446.364	2.446.364
1374	Oexpo interior 5L	Lon		281.000	281.000	281.000	332.091	332.091	332.091	332.091	332.091	332.091
1375	Oexpo interior 18L	Thùng		900.000	900.000	900.000	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636
1376	Oexpo ceiling white 5L	Lon		275.000	275.000	275.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1377	Oexpo ceiling white 18L	Thùng		980.000	980.000	980.000	1.158.182	1.158.182	1.158.182	1.158.182	1.158.182	1.158.182
1378	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon		327.000	327.000	327.000	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455
1379	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng		1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.274.000	1.274.000	1.274.000	1.274.000	1.274.000	1.274.000
1380	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L	Lon		428.000	428.000	428.000	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818
1381	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng		1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182
	SƠN, BỘT DULUX DỰ ÁN		**TCVN 8653-4:2012**									
1382	Dulux Professional Bột trét tường nội thất Dianond E1000 40Kg	Bao		514.375	514.375	514.375	602.302	602.302	602.302	602.302	602.302	602.302
1383	Dulux Professional Bột trét tường ngoại thất E700 40Kg	Bao		482.465	482.465	482.465	564.938	564.938	564.938	564.938	564.938	564.938
1384	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A500 40Kg	Bao		385.462	385.462	385.462	451.353	451.353	451.353	451.353	451.353	451.353

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1385	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A300 40Kg	Bao		321.644	321.644	321.644	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
1386	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1387	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1388	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng		5.958.065	5.958.065	5.958.065	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538
1389	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1390	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1391	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng		5.236.920	5.236.920	5.236.920	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120
1392	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.987.967	2.987.967	2.987.967	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731
1393	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.746.065	1.746.065	1.746.065	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538
1394	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng		1.389.960	1.389.960	1.389.960	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560
1395	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng		4.607.673	4.607.673	4.607.673	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309
1396	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng		4.467.273	4.467.273	4.467.273	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909
1397	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng		2.522.095	2.522.095	2.522.095	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222
1398	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng		2.125.145	2.125.145	2.125.145	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418
1399	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng		1.886.465	1.886.465	1.886.465	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938
1400	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng		1.640.127	1.640.127	1.640.127	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491
1401	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng		1.317.207	1.317.207	1.317.207	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371
1402	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng		672.644	672.644	672.644	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625
1403	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng		3.194.100	3.194.100	3.194.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100
1404	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng		3.044.127	3.044.127	3.044.127	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491
1405	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.520.818	2.520.818	2.520.818	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727
1406	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.913.269	1.913.269	1.913.269	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324
1407	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng		1.821.371	1.821.371	1.821.371	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716
1408	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng		1.172.340	1.172.340	1.172.340	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740
	Các sản phẩm công ty Kim Quang Hưng gửi bổ sung ngày 25/6/2021											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1409	Lan can/ vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m-1m, bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/ Việt Nhật/ Taniglass: Chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; Xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3. Tay nắm Inox 304 đường kính ngoài D60,5x dày 2mm	md	TCVN 7455:2013	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000
1410	Lan can/ vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m-1m, bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/ Việt Nhật/ Taniglass: Chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; Xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox Sus 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3.Tay vịn ống inoxD70x2mm (Inox công nghiệm, chưa mạ)	md	TCVN 7455: 2013	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 25/10/2021. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**				
1411	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.304.545	
1412	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	*nt*	1.090.909	
1413	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	*nt*	1.350.000	
1414	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.322.727	
1.2	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 02/7/2021. Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm xa hay gần**				
1415	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/11/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1416	* 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	168.984	
1417	* 30x30 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	174.332	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1418	* 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	158.289	
	GẠCH Men (Ceramic) 60x30	M^2	TCVN-7745:2007		
1419	* 60x30 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	160.428	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1420	* 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	240.642	
1421	* 60x30 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)	M^2			
1422	* 60x60 (Màu Nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	197.861	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M^2			
1423	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	240.642	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1424	* 60x60 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP	M^2			
1425	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	195.134	
1426	* 60x60 (Màu Đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	219.251	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60	M^2			
1427	* 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	197.861	
1428	* 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	262.032	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80	M^2			
1429	* 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	278.075	
1430	* 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	368.984	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 100x100	M^2			
1431	* 100x100 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	433.155	
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
IV	**NHÓM SƠN**				
V	**ĐÁ VÀ CÁT**				
5.1	**Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua. Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)**				
1433	Cát đen (cát dùng trong xây dựng)	m^3		70.000	Giá bán tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
1434	Cát đen (cát san lấp)	m^3		70.000	Giá bán tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
5.2	**Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)**				
	Cát san lấp:				
1435	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty)	m3		54.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 11 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1436	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m3		54.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 11 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1437	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m3		36.364	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 11 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
	Cát xây dựng:				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1438	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m3		104.545	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 11 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
1439	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m3		90.909	*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 11 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
VI	**THÉP CÁC LOẠI**				
6.1	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 07/12/2021. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**				
1440	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	18.970	
1441	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	18.970	
1442	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	18.970	
1443	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	18.970	
1444	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	18.970	
1445	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	18.970	
1446	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	18.970	
1447	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	18.970	
1448	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	*nt*	19.070	
1449	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	19.070	
1450	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	19.070	
1451	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	*nt*	19.070	
1452	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	*nt*	19.070	
1453	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	*nt*	19.070	
1454	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	*nt*	19.070	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1455	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	19.070	
1456	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	19.070	
1457	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	19.270	
6.2	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo công văn ngày 01/7/2021. Giá trên áp dụng cho các nhà phân phối chính thức của VKS tại TP. Cần Thơ**				
1458	Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3	tấn	TCVN 1651-1:2008	17.700.000	
1459	Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3	tấn	nt	17.650.000	
1460	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295	tấn	nt	17.650.000	
1461	Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295	tấn	nt	17.500.000	
1462	Thép cây vằn D10 CB400V/SD390	tấn	nt	17.750.000	
1463	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB400V/SD390	tấn	nt	17.600.000	
1464	Thép cây vằn D13,D19, D29 CB400V/SD390	tấn	nt	17.600.000	
1465	Thép cây vằn D35, D36 CB400V/SD390	tấn	nt	17.800.000	
1466	Thép cây vằn D38,D40,D41,D43 CB400V/SD390	tấn	nt	17.900.000	
1467	Thép cây vằn D10 CB500V/SD490	tấn	nt	17.800.000	
1468	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB500V/SD490	tấn	nt	17.650.000	
1469	Thép cây vằn D36 CB500V/SD490	tấn	nt	17.850.000	
1470	Thép cây vằn D40 CB500V/SD490	tấn	nt	17.950.000	
1471	Thép cây vằn TR19, TR22, TR28, TR32 CB400V/SD390	tấn	nt	17.600.000	
1472	Thép cây vằn TR35, TR36 CB400V/SD390	tấn	nt	17.800.000	
1473	Thép cây vằn TR38, TR41, TR43 CB400V/SD390	tấn	nt	17.900.000	
1474	Thép tròn trơn P14, P16, P18 CB300-T/SS400	tấn	nt	17.900.000	
1475	Thép tròn trơn P20,P22, P25 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.000.000	
1476	Thép tròn trơn P28, P30, P32 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.200.000	
1477	Thép tròn trơn P36, P38, P40 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1478	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1479	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1480	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1481	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1482	Thép góc V100x100x10 CB300-T/SS400	tấn	*nt*	18.500.000	
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**				
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
8.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 12/7/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3					
1483	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		2.450	
1484	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1					
1485	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.660	
1486	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.570	
1487	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		8.430	
1488	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.000	
1489	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		19.460	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)					
1490	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		9.680	
1491	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		13.640	
1492	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		49.610	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1					
1493	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		6.240	
1494	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		10.180	
1495	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		37.460	
1496	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310	
1497	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730	
1498	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1499	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		6.990	
1500	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét		9.010	
1501	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		26.550	
1502	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		95.400	
1503	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		176.740	
1504	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150	
1505	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1506	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét		20.040	
1507	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530	
1508	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1509	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét		26.440	
1510	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150	
1511	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1512	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét		33.640	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1513	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1514	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét		147.040	
1515	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190	
1516	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000	
1517	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		1.389.150	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1518	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét		203.510	
1519	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		548.330	
1520	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		1.065.710	
1521	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		1.379.590	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1522	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		261.230	
1523	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		395.210	
1524	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		722.480	
1525	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.827.790	
1526	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		2.716.430	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1527	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		245.590	
1528	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.590	
1529	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	
1530	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	
1531	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1532	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		130.840	
1533	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	
1534	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180	
1535	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1536	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		67.390	
1537	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		118.010	
1538	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	
1539	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1540	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		110.700	
1541	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480	
1542	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	
1543	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1544	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1 kV	mét		97.880	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1545	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét		273.710	
1546	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	
1547	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C					
1548	C-10	kg		34.860	
1549	C-50	kg		173.840	
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1550	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		57.260	
1551	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		115.090	
1552	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		309.710	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1553	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		21.160	
1554	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		114.410	
1555	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		327.600	
1556	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1557	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		40.050	
1558	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280	
1559	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
1560	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		411.750	
1561	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loạicho từng lõi, vỏ PVC)					
1562	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		1.028.590	
1563	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		5.222.030	
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1					
1564	AV-16-0,6/1 kV	mét		7.330	
1565	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	
1566	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	
1567	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204					
1568	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	mét		17.640	
1569	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	mét		34.170	
1570	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	mét		85.070	
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
1571	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		41.000	
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn				-	
1572	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		20.420	
1573	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1574	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880	
1575	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CA				-	
1576	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		102.490	
1577	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		890.330	
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					
1578	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		22.700	
1579	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		32.400	
1580	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.246.000	
IX	**XĂNG , DẦU**				
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
10.1	**Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 03/05/2021 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình**				
	DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT				
1581	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	404.545	
1582	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	527.273	
1583	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	586.364	
1584	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	836.364	
1585	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.109.091	
1586	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.195.455	
1587	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.281.818	
1588	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.427.273	
1589	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.081.818	
1590	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.168.182	
1591	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.254.545	
1592	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.400.000	
	DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
1593	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	19.545.455	
1594	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	36.363.636	
1595	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	22.727.273	
1596	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	41.818.182	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1597	Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	68.181.818	
1598	Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m	dầm	nt	122.727.273	
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DƯL				
1599	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 15m	dầm	nt	73.636.364	
1600	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 20m	dầm	nt	112.727.273	
1601	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 24m	dầm	nt	145.454.545	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
1602	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		313.636	
1603	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		390.909	
1604	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		827.273	
1605	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		2.618.182	
10.2	**CÔNG TY TNHH XD VÀ DV TILA. Đ/c: 167 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT. Số ĐT: (0292) 3838 671. Công bố giá ngày 01/10/2021. Giá đăng chỉ bán tại quận Ninh Kiều.**				
SẢN PHẨM CỬA NHỰA TILAwindow **- Thanh profile Sparlee; Phụ kiện GQ** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**					
1606	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	TCVN 7451 : 2004	1.425.000	
1607	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.665.000	
1608	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.990.000	
1609	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.990.000	
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow **- Thanh nhôm xingfa; Phụ kiện Kinlong** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**					
1610	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	TCVN 9366-2 : 2012	1.380.000	
1611	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	2.225.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1612	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	2.485.000	
1613	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	2.610.000	
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow - Thanh nhôm Ynghua/ Tungshin/ Namsung - Kính Chu Lai/ Bình Dương					
1614	Vách kính - Kính trắng 5mm	đ/m^2		781.818	
1615	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304) - Kính trắng 5mm	đ/m^2		1.827.273	
1616	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện) - Kính trắng 5mm	đ/m^2		1.245.455	
1617	Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) - Kính trắng 5mm	đ/m^2		1.027.273	
CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN - Kính trắng 10mm cường lực - Phụ kiện của VVP - Thái Lan (bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm					
1618	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2)	đ/m^2		1.945.455	
XV	**ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU**				
15.1	**Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo Văn bản ngày 25/6/2021. Vật liệu gạch vỉ ốp tường hàng nhập khẩu từ Nhật Bản, thời gian đặt hàng là 130 ngày và phải có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vậy liệu xây dựng nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền (trong đó phải có giấy chứng nhận hợp quy, giấy chứng nhận chất lượng lô hàng, giấy giám định chất lượng lô hàng).**				
1619	Gạch vỉ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 149x22.5x8mm (Dạng vỉ 303x303mm) - Mã sản phẩm CELAVIOs HAL-25/CSS-6 BLACK	m2	QCVN 16:2017/BXD	1.650.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1620	Gạch vỉ ốp tường trang trí ngoài nhà thẻ 235x19.5x13.5mm (Dạng vỉ 237x303mm)- Mã sản phẩm HOSOWARI BORDER RADOM HAL-20BR/HB-6	m2	QCVN 16:2017/BXD	2.750.000	

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN	KIỂM TRA	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quang Trí	Trương Phúc Thọ	Tạ Chí Nhân